



**Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm  
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015



## **Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**

### **Thông tin về Tập đoàn**

**Các văn bản thành lập** Quyết định số 224/QĐ-TTg ngày 14 tháng 4 năm 1995 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam.

Quyết định số 828/QĐ-TTg ngày 31 tháng 5 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và cơ cấu lại Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100107370 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 5 tháng 5 năm 1995. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là ngày 5 tháng 8 năm 2015.

<b>Hội đồng Quản trị</b>	Ông Bùi Ngọc Bảo	Chủ tịch
	Ông Trần Văn Thịnh	Ủy viên
	Ông Trần Văn Thắng	Ủy viên
	Ông Nguyễn Quang Kiên	Ủy viên
	Ông Nguyễn Thanh Sơn	Ủy viên
	Ông Vương Thái Dũng	Ủy viên
	Ông Đinh Thái Hương	Ủy viên

<b>Ban Tổng Giám đốc</b>	Ông Trần Văn Thịnh	Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Quang Kiên	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Vương Thái Dũng	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Phạm Đức Thắng	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Trần Ngọc Năm	Phó Tổng Giám đốc

**Trụ sở đăng ký** Số 1, Khâm Thiên, Quận Đống Đa  
Hà Nội, Việt Nam

**Công ty kiểm toán** Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

## **Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam** **Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (“Tập đoàn”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Tập đoàn cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 6 đến trang 67 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cho rằng Tập đoàn sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Trần Văn Thịnh  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, **30-03-2016**



**KPMG Limited**

46<sup>th</sup> Floor, Keangnam Hanoi Landmark Tower,  
72 Building, Plot E6, Pham Hung Street,  
Me Tri Ward, South Tu Liem District, Hanoi,  
Vietnam

Tel: +84 4 3946 1600  
Fax: +84 4 3946 1601  
www.kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các Cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (“Tập đoàn”), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn phê duyệt phát hành ngày 30 tháng 3 năm 2016, được trình bày từ trang 6 đến trang 67.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc của Tập đoàn, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

## **Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

### ***Số dư đầu kỳ và số liệu so sánh***

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ về báo cáo tài chính hợp nhất trong báo cáo kiểm toán ngày 31 tháng 3 năm 2015 liên quan đến việc Tập đoàn chưa trích lập dự phòng giảm giá xăng dầu tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 mặc dù tại thời điểm này các mặt hàng xăng dầu tồn kho bị giảm giá có giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn so với giá trị ghi sổ 292 tỷ VND.

Báo cáo kiểm toán của Công ty kiểm toán tiền nhiệm nói trên có đề cập: “Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, giá trị thuần có thể thực hiện được của các mặt hàng xăng dầu tồn kho của Tập đoàn nhỏ hơn giá gốc với số tiền là khoảng 68 tỷ đồng (Trong đó: các mặt hàng bị lỗ với số tiền khoảng 292 tỷ đồng, các mặt hàng có lãi với số tiền khoảng 224 tỷ đồng). Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn, giá cơ sở để hình thành giá bán các mặt hàng xăng dầu do Nhà nước điều hành và theo quy định tại Nghị định 83/2014/NĐ-CP của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu có hiệu lực từ ngày 1 tháng 11 năm 2014 thì công thức tính giá cơ sở được tính bình quân của 15 ngày sát với ngày tính giá của chu kỳ dự trữ xăng dầu, trong khi Tập đoàn phải đảm bảo tồn kho dự trữ một khối lượng xăng dầu trong khoảng 30 ngày. Do vậy giá bán xăng dầu sẽ điều chỉnh chậm hơn so với biến động về giá xăng dầu đầu vào và khoản giảm giá của xăng dầu tồn kho nêu trên mang tính luân chuyển theo chu kỳ tính giá của Nhà nước. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn quyết định không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với các mặt hàng xăng dầu tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và thực hiện hạch toán lãi/lỗ theo thực tế tại thời điểm bán hàng. Nếu ghi nhận số dự phòng giảm giá hàng tồn kho riêng cho các mặt hàng bị lỗ nêu trên vào năm 2014 thì kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn sẽ giảm tương ứng với số tiền nêu trên.”

Các số dư đầu kỳ tại ngày 1 tháng 1 năm 2015 được mang sang căn cứ trên số liệu báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015. Nếu Tập đoàn trích lập dự phòng phù hợp 292 tỷ VND cho số hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 thì lợi nhuận sau thuế cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 sẽ tăng lên tương ứng.

### **Ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại phần Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

## Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ trong báo cáo kiểm toán phát hành ngày 31 tháng 3 năm 2015 liên quan đến (i) việc Tập đoàn không lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như đã nêu ở phần Cơ sở của kết luận kiểm toán ngoại trừ; và (ii) việc ghi nhận giá trị quyền sử dụng đất và phải trả Nhà nước tương ứng trong quá trình cổ phần hóa.

### Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 15-02-145/2015-b



Đàm Xuân Lâm

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0861-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2016

Nguyễn Minh Hiếu

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 1572-2013-007-1



**Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015**

**Mẫu B 01 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2015 VND</b>	<b>1/1/2015 VND Đã phân loại lại</b>
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)</b>	<b>100</b>		<b>29.913.361.456.563</b>	<b>34.583.570.404.284</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>6</b>	<b>11.288.673.192.851</b>	<b>9.653.151.504.326</b>
Tiền	111		4.420.237.954.995	4.790.930.785.947
Các khoản tương đương tiền	112		6.868.435.237.856	4.862.220.718.379
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>7</b>	<b>1.976.300.642.276</b>	<b>2.238.309.247.034</b>
Chứng khoán kinh doanh	121		73.173.817.050	120.975.455.095
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(24.954.555.952)	(28.647.903.895)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.928.081.381.178	2.145.981.695.834
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>7.041.133.453.943</b>	<b>10.784.399.930.271</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	4.935.621.593.291	7.492.803.367.561
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		567.051.133.674	380.426.572.537
Phải thu ngắn hạn khác	136	9	1.951.213.184.259	3.259.106.928.486
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(413.969.981.903)	(349.568.743.153)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		1.217.524.622	1.631.804.840
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>10</b>	<b>7.614.495.204.738</b>	<b>10.114.024.667.147</b>
Hàng tồn kho	141		7.747.703.298.232	10.183.939.927.084
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(133.208.093.494)	(69.915.259.937)
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.992.758.962.755</b>	<b>1.793.685.055.506</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		244.958.495.348	274.464.577.832
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		312.400.868.845	319.257.390.460
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	19	538.563.097.544	176.587.542.306
Tài sản ngắn hạn khác	155	11	896.836.501.018	1.023.375.544.908

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

**Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam****Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)****Mẫu B 01 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2015 VND</b>	<b>1/1/2015 VND Đã phân loại lại</b>
<b>Tài sản dài hạn</b> (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	<b>200</b>		<b>20.500.581.340.587</b>	<b>20.822.125.533.419</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>27.521.499.922</b>	<b>86.636.931.481</b>
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		19.862.629.851	3.242.092.650
Phải thu dài hạn khác	216		39.614.710.204	102.568.064.219
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(31.955.840.133)	(19.173.225.388)
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>15.214.132.720.263</b>	<b>15.837.436.997.212</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	12	12.986.243.311.772	12.802.213.978.943
Nguyên giá	222		25.798.787.494.537	24.201.501.457.551
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(12.812.544.182.765)	(11.399.287.478.608)
Tài sản cố định vô hình	227	13	2.227.889.408.491	3.035.223.018.269
Nguyên giá	228		2.664.435.645.296	3.373.633.097.905
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(436.546.236.805)	(338.410.079.636)
<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>14</b>	<b>227.672.005.228</b>	<b>200.239.173.412</b>
Nguyên giá	231		269.603.314.638	232.661.807.475
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(41.931.309.410)	(32.422.634.063)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>695.206.490.075</b>	<b>928.474.021.731</b>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	695.206.490.075	928.474.021.731
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>7</b>	<b>2.956.420.484.969</b>	<b>2.454.620.653.062</b>
Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	252		2.264.221.973.376	2.112.246.542.183
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		344.701.680.616	359.386.545.014
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(119.003.169.023)	(117.012.434.135)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		466.500.000.000	100.000.000.000
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.379.628.140.130</b>	<b>1.314.717.756.521</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	16	1.362.455.542.535	1.293.033.647.954
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		4.820.108.228	2.947.169.957
Tài sản dài hạn khác	268		7.012.427.989	7.439.163.991
Lợi thế thương mại	269	17	5.340.061.378	11.297.774.619
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270 = 100 + 200)	<b>270</b>		<b>50.413.942.797.150</b>	<b>55.405.695.937.703</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*



**Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01 – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2015 VND</b>	<b>1/1/2015 VND Đã phân loại lại</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>34.123.138.473.333</b>	<b>41.313.817.939.345</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>30.808.861.953.731</b>	<b>37.869.137.891.185</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	8.730.828.872.392	13.399.078.005.039
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		770.491.208.057	415.387.377.925
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	2.107.157.952.901	2.381.210.496.844
Phải trả người lao động	314		784.292.457.598	631.605.268.035
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		201.714.261.726	132.587.436.004
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		63.432.968.321	70.038.661.189
Phải trả ngắn hạn khác	319	20	426.969.494.416	510.313.471.632
Vay ngắn hạn	320	21(a)	12.560.241.239.904	15.583.571.121.156
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	22	2.565.790.759.007	2.464.463.750.931
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		220.549.570.421	121.085.258.650
Quỹ bình ổn giá xăng dầu	323	23	2.377.393.168.988	2.159.797.043.780
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>3.314.276.519.602</b>	<b>3.444.680.048.160</b>
Phải trả người bán dài hạn	331		-	9.500.000
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		11.960.021.048	32.193.709.750
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		5.462.736.921	6.785.596.218
Phải trả dài hạn khác	337		169.402.648.855	168.039.063.093
Vay dài hạn	338	21(b)	3.116.154.874.291	3.233.066.742.568
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		3.453.139.602	610.745.672
Dự phòng phải trả dài hạn	342		853.988.031	858.117.631
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		6.989.110.854	3.116.573.228

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

**Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01 – DN/HN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2015 VND</b>	<b>1/1/2015 VND Đã phân loại lại</b>
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>16.290.804.323.817</b>	<b>14.091.877.998.358</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>24</b>	<b>16.290.804.323.817</b>	<b>14.091.877.998.358</b>
Vốn cổ phần	411	25	10.700.000.000.000	10.700.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		10.700.000.000.000	10.700.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		164.462.417	4.325.862.417
Vốn khác của chủ sở hữu	414		866.234.135.320	729.602.617.999
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	24	(1.317.118.937.352)	(1.324.709.393.252)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(65.910.358.919)	(37.397.092.969)
Quỹ đầu tư phát triển	418		706.123.282.434	733.375.261.237
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		37.567.056.728	39.918.054.412
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.474.951.325.874	444.725.987.293
- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		444.725.987.293	444.725.987.293
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.030.225.338.581	-
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		2.888.793.357.315	2.802.036.701.221
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>50.413.942.797.150</b>	<b>55.405.695.937.703</b>

30-03-2016

Người lập:



Đặng Hồng Liên  
Kế toán

Người duyệt:



Lưu Văn Tuyên  
Kế toán trưởng



Trần Văn Thịnh  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**

**Mẫu B 02 – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>2015 VND</b>	<b>2014 VND Đã phân loại lại</b>
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>		<b>146.945.357.985.342</b>	<b>206.812.748.929.890</b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>02</b>		<b>29.236.553.896</b>	<b>31.836.913.469</b>
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>	<b>5</b>	<b>146.916.121.431.446</b>	<b>206.780.912.016.421</b>
<b>Giá vốn hàng bán</b>	<b>11</b>	<b>5</b>	<b>134.074.930.094.873</b>	<b>199.624.380.365.716</b>
<b>Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>12.841.191.336.573</b>	<b>7.156.531.650.705</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	798.808.629.518	816.945.586.852
Chi phí tài chính	22	29	2.590.604.235.528	1.578.081.845.987
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>586.069.449.690</i>	<i>705.878.540.915</i>
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24	30	504.994.646.325	406.021.500.196
Chi phí bán hàng	25	31	6.886.253.994.863	6.098.338.633.767
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		979.826.044.696	833.513.259.394
<b>Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}</b>	<b>30</b>		<b>3.688.310.337.329</b>	<b>(130.435.001.395)</b>
Thu nhập khác	31		358.365.521.592	746.822.654.627
Chi phí khác	32		298.998.315.878	294.803.307.217
<b>Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>59.367.205.714</b>	<b>452.019.347.410</b>
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>3.747.677.543.043</b>	<b>321.584.346.015</b>
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>51</b>	<b>33</b>	<b>689.081.358.133</b>	<b>329.572.579.833</b>
<b>Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>52</b>	<b>33</b>	<b>1.060.768.149</b>	<b>1.100.176.854</b>
<b>Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (chuyển sang trang sau)</b>	<b>60</b>		<b>3.057.535.416.761</b>	<b>(9.088.410.672)</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

**Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**  
(tiếp theo)

**Mẫu B 02 – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2015 VND	2014 VND Đã phân loại lại
<b>Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN</b> (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang từ trang trước)	60		3.057.535.416.761	(9.088.410.672)
<b>Phân bổ:</b>				
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	61		2.724.413.561.269	(365.178.331.522)
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		333.121.855.492	356.089.920.850
<b>Lãi trên cổ phiếu</b>				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	2.632	(341)

30-03-2016

Người lập:



Đặng Hồng Liên  
Kế toán

Người duyệt:



Lưu Văn Tuyển  
Kế toán trưởng



Trần Văn Thịnh  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**  
**(Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B 03 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>2015 VND</b>	<b>2014 VND Đã phân loại lại</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>3.747.677.543.043</b>	<b>321.584.346.015</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>				
Khấu hao và phân bổ	02		1.781.243.455.480	1.692.430.192.093
Các khoản dự phòng	03		240.096.952.473	87.183.391.494
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		60.071.356.585	80.735.544.061
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(941.540.177.088)	(1.037.382.637.284)
Chi phí lãi vay	06		586.069.449.690	705.878.540.915
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>5.473.618.580.183</b>	<b>1.850.429.377.294</b>
Biến động các khoản phải thu	09		3.373.368.818.930	1.173.718.658.492
Biến động hàng tồn kho	10		2.325.937.571.386	5.148.952.278.552
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(3.622.702.516.097)	2.501.830.578.505
Biến động chi phí trả trước	12		75.229.280.588	(153.209.763.570)
Biến động chứng khoán kinh doanh	13		47.801.638.045	(2.958.400.331)
			<b>7.673.253.373.035</b>	<b>10.518.762.728.942</b>
Tiền lãi vay đã trả	14		(613.475.200.556)	(787.144.919.345)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(509.346.626.987)	(432.737.571.907)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		600.342.871.468	502.851.953.913
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(702.483.023.527)	(942.077.048.135)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>6.448.291.393.433</b>	<b>8.859.655.143.468</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

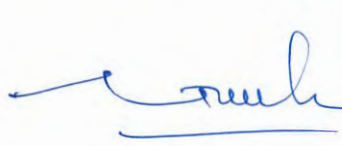
**Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**  
**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

**Mẫu B 03 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>2015 VND</b>	<b>2014 VND</b> <b>Đã phân loại lại</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(1.972.947.808.526)	(1.884.408.333.994)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22		167.330.943.303	271.457.744.840
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(2.624.746.357.990)	(2.569.923.618.551)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		2.476.146.672.646	1.837.472.966.161
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		-	(270.841.947.065)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		14.684.864.398	365.934.895.645
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		808.659.161.234	1.015.848.194.381
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(1.130.872.524.935)</b>	<b>(1.234.460.098.583)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
Tiền thu từ đi vay	33		79.339.609.273.136	94.566.746.680.133
Tiền trả nợ gốc vay	34		(83.003.949.922.725)	(98.587.660.187.528)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	(3.634.686.418)
Tiền trả cổ tức cho cổ đông ngoài Nhà nước	36		-	(96.155.050.602)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(3.664.340.649.589)</b>	<b>(4.120.703.244.415)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>1.653.078.218.909</b>	<b>3.504.491.800.470</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>		<b>9.653.151.504.326</b>	<b>6.152.276.208.446</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>		<b>(17.556.530.384)</b>	<b>(3.616.504.590)</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)</b>	<b>70</b>	<b>6</b>	<b>11.288.673.192.851</b>	<b>9.653.151.504.326</b>

Người lập:  
  
 Đặng Hồng Liên  
 Kế toán

30-03-2016

Người duyệt:  
  
 Lưu Văn Tuyên  
 Kế toán trưởng

Người duyệt:  
  
  
 Trần Văn Thịnh  
 Tổng Giám đốc

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*



## **Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**

### **Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

## **1. Đơn vị báo cáo**

### **(a) Hình thức sở hữu vốn**

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (“Tập đoàn”), trước đây là Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam, là doanh nghiệp Nhà nước hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh xăng dầu và được Thủ tướng Chính phủ thành lập theo Quyết định số 224/QĐ-TTg ngày 14 tháng 4 năm 1995. Tập đoàn được Thủ tướng Chính phủ quyết định xếp hạng đặc biệt tại Quyết định số 186/TTg ngày 28 tháng 3 năm 1996 nhằm tăng cường tích tụ, tập trung, chuyên môn hóa và hợp tác sản xuất, kinh doanh để thực hiện nhiệm vụ Nhà nước giao, nâng cao khả năng và hiệu quả kinh doanh của các đơn vị thành viên và toàn Tập đoàn đáp ứng yêu cầu phát triển của nền kinh tế.

Theo Quyết định số 828/QĐ-TTg ngày 31 tháng 5 năm 2011 về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và cơ cấu lại Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100107370 ngày 1 tháng 12 năm 2011, Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam chính thức trở thành công ty cổ phần từ ngày 1 tháng 12 năm 2011 với tên gọi là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam. Tập đoàn kế thừa các quyền và nghĩa vụ của Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam theo các quy định của pháp luật.

### **(b) Hoạt động chính**

Tập đoàn có chức năng nhiệm vụ đầu tư, phát triển kinh doanh xăng dầu theo quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành thương mại của Nhà nước, ngành nghề kinh doanh bao gồm kinh doanh kho, cảng xăng dầu, khảo sát, thiết kế, xây lắp các công trình xăng dầu và dân dụng, xuất nhập khẩu và kinh doanh xăng dầu, các sản phẩm hóa dầu, vật tư thiết bị phục vụ ngành xăng dầu và các ngành khác, dịch vụ khách sạn và dịch vụ du lịch. Ngoài ra, Tập đoàn còn được kinh doanh đa ngành theo quy định của pháp luật, thực hiện nhiệm vụ khác do Nhà nước giao.

### **(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn nằm trong phạm vi 12 tháng.

### **(d) Cấu trúc Tập đoàn**

Cơ cấu của Tập đoàn gồm có Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam và các công ty thành viên. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Tập đoàn có 70 công ty con bao gồm 43 công ty xăng dầu do Tập đoàn sở hữu 100% vốn thuộc Khối Xăng dầu trực thuộc và 27 công ty con khác (1/1/2015: 69 công ty con) như được liệt kê trong Thuyết minh số 7(c), 1 công ty liên doanh và 13 công ty liên kết (1/1/2015: 1 công ty liên doanh và 13 công ty liên kết) như được liệt kê trong Thuyết minh số 7(d).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Tập đoàn có 25.885 nhân viên (1/1/2015: 26.261 nhân viên).

## **Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**

### **Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

## **2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

### **(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### **(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

### **(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

### **(d) Đơn vị tiền tệ kế toán**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

## **3. Áp dụng Hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp mới ban hành**

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp (“Thông tư 200”). Thông tư 200 thay thế cho quy định về Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Cùng ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất (“Thông tư 202”). Thông tư 202 thay thế cho các hướng dẫn trước đây trong phần XIII Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính. Thông tư 202 cũng có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015, Tập đoàn đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư 200 và Thông tư 202. Việc áp dụng Thông tư 200 và Thông tư 202 không có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015. Tuy nhiên một số số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2015 đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày báo cáo tài chính theo Thông tư 200 và Thông tư 202 (Thuyết minh 37).

#### **4. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

##### **(a) Cơ sở hợp nhất**

##### **(i) Công ty con**

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

##### **(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát**

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

##### **(iii) Mất quyền kiểm soát**

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tập đoàn dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các cấu phần vốn chủ sở hữu khác. Bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ nào phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

##### **(iv) Công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát (các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu)**

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát (“công ty liên doanh”) là những cơ sở kinh doanh mà Tập đoàn có quyền đồng kiểm soát được thiết lập bằng thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí của các bên liên doanh đối với các quyết định chiến lược về tài chính và hoạt động. Công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (gọi chung là các đơn vị nhận đầu tư đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu). Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể hoặc quyền đồng kiểm soát đối với các đơn vị này. Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

## **Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**

### **Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

#### **Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Trong số các công ty liên kết của Tập đoàn có đơn vị hoạt động trong lĩnh vực ngân hàng là Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (“PG Bank”). Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá ảnh hưởng của các quy định hiện hành về hoạt động đầu tư góp vốn vào lĩnh vực ngân hàng tại Nghị định số 09/2009/NĐ-CP ngày 5 tháng 2 năm 2009 của Chính phủ về việc Quản lý tài chính của công ty Nhà nước và quản lý vốn Nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp khác và Quyết định số 1117/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 22 tháng 8 năm 2012 về việc Phê duyệt kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển 5 năm 2011 – 2015 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam. Theo đó, Tập đoàn đang thực hiện thoái vốn và giảm tỷ lệ sở hữu vốn tại PG Bank xuống mức quy định của Nhà nước. Ngày 22 tháng 5 năm 2015, Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam đã ký kết bộ Hồ sơ sáp nhập hai ngân hàng, đồng thời hai ngân hàng đã thống nhất thành lập Ban chỉ đạo sáp nhập để thảo luận chi tiết cách thức sáp nhập.

#### **(v) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất**

Các số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại đơn vị nhận đầu tư.

#### **(vi) Hợp nhất kinh doanh**

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

#### **(b) Ngoại tệ**

##### **(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá thực tế áp dụng cho các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Tập đoàn và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản để nhận vốn góp tại ngày góp vốn.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn nhận tiền từ khách hàng hoặc đối tác.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn dự kiến thanh toán khoản phải trả đó.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ, tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

## **Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**

### **Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

#### **Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền mặt và phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Tập đoàn gửi tiền hoặc mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả: dùng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### **(ii) Hoạt động ở nước ngoài**

Các tài sản và nợ phải trả của các hoạt động ở nước ngoài, bao gồm lợi thế thương mại và các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh trong quá trình mua, được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập và chi phí của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá tại ngày giao dịch.

Các chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc quy đổi các hoạt động ở nước ngoài được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc nguồn vốn chủ sở hữu (mã số 417) trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

#### **(c) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

#### **(d) Các khoản đầu tư**

##### **(i) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Tập đoàn nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015  
(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Tập đoàn dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

**(iii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác**

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tập đoàn khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận. Việc trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn được thực hiện theo các quy định hướng dẫn tại Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

**(e) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(f) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Tập đoàn trích lập dự phòng giảm giá đối với hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.



**Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(g) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến.

Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với Quyết định số 491/PLX-QĐ-HDQT ngày 7 tháng 12 năm 2011 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc Ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định áp dụng đối với các công ty thành viên và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”). Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	15 – 35 năm
▪ Máy móc, thiết bị	5 – 15 năm
▪ Phương tiện vận chuyển	8 – 20 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 – 6 năm
▪ Tài sản cố định khác	10 năm

**(h) Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình gồm quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính, bản quyền phần mềm SAP và các tài sản cố định vô hình khác.

**(i) Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế phát sinh để có được quyền sử dụng đất bao gồm cả chi phí đền bù giải phóng, san lấp mặt bằng.

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn sẽ được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất. Tập đoàn không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất không thời hạn.

**Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015  
(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(ii) Phần mềm máy tính và bản quyền phần mềm**

Phần mềm máy tính và bản quyền phần mềm bao gồm các chi phí đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm và bản quyền vào sử dụng. Phần mềm máy tính và bản quyền phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính là 10 năm.

**(i) Bất động sản đầu tư cho thuê**

**(i) Nguyên giá**

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi ban quản lý. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư là từ 35 – 50 năm.

**(j) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Tập đoàn không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

## Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

### Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

#### (k) Chi phí trả trước dài hạn

##### (i) Vỏ bình gas

Tập đoàn áp dụng hướng dẫn tại Công văn hướng dẫn số 7640/CV-BTC ngày 21 tháng 6 năm 2005, Công văn số 7776/BTC-TCT ngày 2 tháng 6 năm 2009 của Bộ Tài chính và Thông tư số 118/2010/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2010 của Bộ Tài chính và về việc “Hướng dẫn chế độ tài chính và thuế đối với doanh nghiệp kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng chai” trong việc ghi nhận và phân bổ giá trị vỏ bình gas và các khoản ký quỹ, ký cược vỏ bình gas nhận được. Theo đó, giá trị vỏ bình gas được phản ánh trên khoản mục chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong thời gian từ 5 đến 15 năm.

##### (ii) Lợi thế kinh doanh liên quan đến cổ phần hóa

Lợi thế kinh doanh liên quan đến cổ phần hóa của Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam được xác định và hạch toán theo Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2011 của Chính phủ về chuyển đổi doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần (“Nghị định 59”) và Thông tư số 202/2011/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc thực hiện Nghị định 59. Theo đó, giá trị lợi thế kinh doanh tính vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hoá bao gồm giá trị thương hiệu và tiềm năng phát triển doanh nghiệp. Giá trị thương hiệu được xác định trên cơ sở các chi phí thực tế cho việc tạo dựng và bảo vệ nhãn hiệu, tên thương mại trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp. Tiềm năng phát triển doanh nghiệp được tính dựa trên Giá trị phần vốn nhà nước theo sổ sách kế toán tại thời điểm định giá nhân với chênh lệch giữa tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu bình quân 3 năm trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp và Lãi suất của trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn 5 năm do Bộ Tài chính công bố tại thời điểm gần nhất thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp.

Lợi thế kinh doanh được xác định trong quá trình định giá doanh nghiệp để cổ phần hóa Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam trị giá 542.140.339.196 VND và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong vòng 10 năm kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2012.

##### (iii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

## **Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**

### **Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

#### **Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

#### **(l) Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con, công ty liên kết và liên doanh. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Tổng Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

Đối với các khoản đầu tư được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại được bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2015, lợi thế thương mại bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết hoặc cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm. Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, do áp dụng Thông tư 202 lợi thế thương mại bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết hoặc cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát không được tiếp tục phân bổ nữa. Sự thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố và không có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc 31 tháng 12 năm 2015.

#### **(m) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

#### **(n) Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm và tài sản tái bảo hiểm**

Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm và tài sản tái bảo hiểm của tập đoàn thể hiện số liệu hợp nhất từ Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex (“PJICO”). Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được lập theo các quy định và hướng dẫn trong Thông tư số 125/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 7 năm 2012 hướng dẫn chế độ tài chính áp dụng với các doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài (“Thông tư 125”). Phương pháp lập dự phòng và các giả định dùng khi tính dự phòng nghiệp vụ của mỗi loại sản phẩm đã được Bộ Tài chính phê duyệt khi sản phẩm được phát hành.

Dự phòng nghiệp vụ của Tập đoàn bao gồm:

##### **(i) Dự phòng phí chưa được hưởng**

Dự phòng phí gốc và nhận tái bảo hiểm được tính bằng 25% phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm trừ đi các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và bằng 50% đối với các loại hình bảo hiểm khác.

Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm được tính bằng 25% phí nhượng tái đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và bằng 50% đối với các loại hình bảo hiểm khác.

**Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(ii) Dự phòng bồi thường**

Đối với các tổn thất đã phát sinh và đã nhận được thông báo, bao gồm cả nghiệp vụ bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, Tập đoàn thực hiện trích lập dự phòng bồi thường gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo phương pháp từng hồ sơ. Mức trích lập dựa trên ước tính tổn thất phát sinh và mức trách nhiệm đối với các tổn thất đã xảy ra và đã nhận được thông báo đó.

Đối với các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng khách hàng chưa thông báo (“IBNR”), Tập đoàn trích lập dự phòng bồi thường gốc và nhận tái bảo hiểm theo tỷ lệ bằng 3% doanh thu phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo tỷ lệ bằng 3% phí nhượng tái bảo hiểm theo từng nghiệp vụ bảo hiểm. Phương pháp trích lập dự phòng bồi thường đối với các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng khách hàng chưa thông báo đã được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn số 3985/BTC-QLBH ngày 2 tháng 4 năm 2013 về việc đăng ký phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ.

**(iii) Dự phòng dao động lớn**

Mức trích lập dự phòng dao động lớn được áp dụng thống nhất đối với các loại hình nghiệp vụ là 3% phí giữ lại và được trích cho đến khi bằng 100% phí giữ lại đã được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn số 3985/BTC-QLBH ngày 2 tháng 4 năm 2013 về việc đăng ký phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ.

Ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài chính ban hành Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 19 “Hợp đồng Bảo hiểm” kèm theo Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC áp dụng từ năm 2006. Theo quy định của Chuẩn mực này, tại thời điểm lập báo cáo tài chính, doanh nghiệp bảo hiểm không được trích lập các loại dự phòng để bồi thường trong tương lai nếu các yêu cầu đòi bồi thường phát sinh từ các hợp đồng này không tồn tại tại thời điểm khóa sổ lập báo cáo tài chính, trong đó bao gồm cả dự phòng dao động lớn. Tuy nhiên, theo Nghị định số 46/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 27 tháng 3 năm 2007 và Thông tư 125, các doanh nghiệp bảo hiểm vẫn phải trích lập dự phòng dao động lớn.

**(iv) Tài sản tái bảo hiểm**

Tập đoàn không bù trừ các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc, nhận tái bảo hiểm với dự phòng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm. Các khoản dự phòng này được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của bảng cân đối kế toán hợp nhất, trong đó các khoản dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn được phản ánh trong khoản mục Dự phòng ngắn hạn; dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm trong khoản mục Tài sản ngắn hạn khác của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

**(o) Dự phòng**

Một khoản dự phòng, trừ các khoản được đề cập tại Thuyết minh 4(n), được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

## **Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**

### **Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

#### **(p) Quỹ bình ổn giá xăng dầu**

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập và sử dụng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 39/2014/TTLT-BCT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2014 do liên Bộ Công Thương và Bộ Tài chính ban hành quy định về “Phương pháp tính giá cơ sở; cơ chế hình thành, quản lý, sử dụng Quỹ bình ổn giá và điều hành giá xăng dầu theo quy định tại Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 3 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh giá xăng dầu”. Theo đó:

- Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập bằng một khoản tiền cụ thể, cố định trong giá cơ sở của lượng xăng dầu thực tế tiêu thụ và được xác định là một khoản mục chi phí trong cơ cấu giá cơ sở (mức trích căn cứ theo quy định từng thời kỳ của Bộ Tài chính) và được ghi nhận vào Giá vốn hàng bán trong năm đối ứng với khoản nợ dài hạn;
- Quỹ bình ổn giá xăng dầu được sử dụng theo công văn chỉ đạo của Bộ Tài chính từng thời kỳ. Việc sử dụng Quỹ bình ổn giá xăng dầu dựa trên sản lượng thực tế tiêu thụ nhân mức sử dụng trên một lít xăng dầu theo quy định của Bộ Tài chính. Khi sử dụng Quỹ cho mục đích bình ổn giá, phần sử dụng được ghi giảm Giá vốn hàng bán trong kỳ;
- Lãi phát sinh dương hoặc phát sinh âm (khi vay vốn bổ sung cho phần sử dụng vượt Quỹ bình ổn giá xăng dầu) trên tài khoản tiền gửi Quỹ bình ổn giá xăng dầu được ghi nhận tăng hoặc giảm tương ứng tài khoản Quỹ bình ổn giá xăng dầu.

#### **(q) Vốn góp**

Theo Quyết định số 828/QĐ-TTg ngày 31 tháng 5 năm 2011 về việc phê duyệt Phương án cổ phần hóa và cơ cấu lại Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam, vốn điều lệ được duyệt của Tập đoàn sau khi chuyển đổi sang công ty cổ phần là 10.700 tỷ VND trong đó số lượng cổ phần do Nhà nước nắm giữ là 1.016.401.867 cổ phần, chiếm 94,99% vốn điều lệ và số lượng cổ phần do cổ đông khác nắm giữ là 53.598.133 cổ phần, chiếm 5,01% vốn điều lệ.

Theo Công văn số 3323/VPCP-ĐMDN ngày 12 tháng 5 năm 2014 của Văn phòng Chính phủ về việc quyết toán cổ phần hóa Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam, Công văn số 1973/BTC-TC ngày 14 tháng 3 năm 2014 của Bộ Công Thương trình Thủ tướng Chính phủ, Công văn số 3927/BTC-TCDN ngày 28 tháng 3 năm 2014 và các hồ sơ, tài liệu liên quan khác, giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam tại thời điểm bàn giao sang công ty cổ phần là 7.338.200.070.176 VND. So với giá trị vốn Nhà nước trong phương án cổ phần hóa đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt (10.164.018.676.419 VND), vốn Nhà nước thiếu là 2.825.818.606.243 VND. Phần vốn Nhà nước thiếu được xử lý như sau:

- Phần vốn Nhà nước thiếu do lỗ lũy kế từ ngày 1 tháng 1 năm 2010 đến ngày 30 tháng 11 năm 2011 là 2.396.630.255.528 VND được bù trừ với lợi nhuận trước thuế của Công ty mẹ tính cho số cổ phần do Nhà nước nắm giữ và thực hiện tối đa không quá 5 năm sau khi chuyển đổi (2012 – 2016). Phần vốn đã phát hành nhưng chưa thu tiền này được hạch toán như một khoản Phải thu về cổ phần hóa (Xem Thuyết minh 9 về tình hình bù trừ khoản thiếu hụt này);
- Phần vốn Nhà nước thiếu 347.152.416.024 VND sẽ được phát hành cổ phiếu trong tương lai để bù đắp đang được ghi nhận là một khoản Phải thu về cổ phần hóa (Xem Thuyết minh 9); và
- Số tiền đã nộp về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp liên quan đến cổ phần hóa được hoàn trả để bù đắp phần vốn Nhà nước thiếu 82.035.934.691 VND. Trong năm 2015, Tập đoàn đã thu được số tiền này.



**Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(r) Chênh lệch đánh giá lại tài sản**

Cho mục đích xác định giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa, Tập đoàn đã thực hiện đánh giá lại giá trị của các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết theo Biên bản định giá của Công ty Cổ phần Định giá và Dịch vụ Tài chính Việt Nam và căn cứ trên Hồ sơ Quyết toán Cổ phần hóa đã được các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, Tập đoàn đã thực hiện ghi nhận tăng giá gốc của các khoản đầu tư này trong bảng cân đối kế toán riêng với số tiền là 1.324.709.393.252 VND (trong đó điều chỉnh đánh giá lại giá trị các khoản đầu tư vào công ty con là 1.309.951.467.737 VND và điều chỉnh đánh giá lại giá trị các khoản đầu tư vào công ty liên kết là 14.757.925.515 VND), trong khi phần vốn chủ sở hữu của các đơn vị nhận đầu tư này của Tập đoàn không được định giá lại.

Cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất, phần chênh lệch giữa giá trị của các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được định giá lại và giá trị vốn chủ sở hữu tại các công ty nhận đầu tư được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào chỉ tiêu “Chênh lệch đánh giá lại tài sản” trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Tập đoàn.

**(s) Các công cụ phái sinh**

Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore (“PLS”) (công ty con 100% vốn Tập đoàn hoạt động tại Singapore) thực hiện các nghiệp vụ liên quan đến các công cụ tài chính phái sinh bao gồm các hợp đồng hoán đổi giá cả hàng hóa và hợp đồng quyền chọn hàng hóa với các tổ chức tài chính.

**(i) Hợp đồng hoán đổi giá cả hàng hóa**

Hợp đồng hoán đổi được ghi nhận ngoài Bảng cân đối kế toán tại ngày hiệu lực của hợp đồng. Chênh lệch giá cả hàng hóa hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi hợp đồng hoán đổi được tất toán. Do đó báo cáo tài chính hợp nhất không bao gồm các khoản lãi hoặc lỗ từ việc đánh giá lại chênh lệch giá cả hàng hóa của các hợp đồng hoán đổi có trạng thái mở tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

**(ii) Hợp đồng quyền chọn**

Hợp đồng mua quyền chọn bán được ghi nhận ngoài Bảng cân đối kế toán tại ngày hiệu lực của hợp đồng. Phí mua quyền chọn được hạch toán trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên kỳ hạn của hợp đồng quyền chọn. Các hợp đồng mua quyền chọn này không được đánh giá lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

**(t) Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

## **Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**

### **Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

#### **Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Tập đoàn xác định nghĩa vụ thuế thu nhập căn cứ theo vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của các cơ quan thuế có thẩm quyền.

#### **(u) Doanh thu và thu nhập khác**

##### **(i) *Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu, giảm giá hàng bán.

##### **(ii) *Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

##### **(iii) *Thu nhập từ tiền lãi***

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

##### **(iv) *Thu nhập từ cổ tức***

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

#### **(v) Chi phí vay**

Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí lãi vay thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

**Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(w) Lãi trên cổ phiếu**

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty mẹ chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2015, lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty mẹ bao gồm cả số phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi, nếu có. Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty mẹ được xác định sau khi trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi. Sự thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố và không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc 31 tháng 12 năm 2015.

**(x) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

**(y) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

5. Báo cáo bộ phận

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Kinh doanh xăng dầu								Tổng cộng
	Khối xăng dầu thành viên	Các công ty con không thuộc khối xăng dầu thành viên	Kinh doanh các sản phẩm hóa dầu	Kinh doanh các sản phẩm gas	Kinh doanh dịch vụ bảo hiểm	Kinh doanh dịch vụ vận tải	Kinh doanh hàng hóa, dịch vụ khác	Loại trừ nội bộ và điều chỉnh hợp nhất	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
<b>Tài sản</b>									
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.929.192.511.084	822.245.314.191	1.335.175.091.627	55.824.604.848	176.116.728.592	447.630.466.227	522.488.476.282	-	11.288.673.192.851
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	887.250.000	-	-	411.000.000.000	1.569.976.225.295	28.791.737.742	62.733.121.646	(97.087.692.407)	1.976.300.642.276
Các khoản phải thu ngắn hạn	5.048.130.546.087	3.487.155.976.058	1.083.329.463.916	263.877.629.183	369.950.646.991	358.268.717.553	1.102.431.953.030	(4.672.011.478.875)	7.041.133.453.943
Hàng tồn kho	5.482.267.571.191	203.323.064.340	922.995.218.226	126.887.073.553	11.723.736.562	291.404.751.265	640.288.783.781	(64.394.994.180)	7.614.495.204.738
Tài sản ngắn hạn khác	812.964.165.973	18.109.862.358	37.638.821.584	14.899.850.135	975.586.594.823	67.808.416.220	52.583.230.978	13.168.020.684	1.992.758.962.755
Các khoản phải thu dài hạn	168.445.868.269	5.741.882.287	319.527.155	947.589.259	10.239.947.567	4.707.032.876	1.088.591.695	(163.968.939.186)	27.521.499.922
Tài sản cố định	7.159.209.979.304	442.387.607.182	430.975.885.342	401.627.743.056	387.242.545.648	4.214.304.413.657	2.442.590.928.306	(264.206.382.232)	15.214.132.720.263
Bất động sản đầu tư	5.167.841.186	-	-	7.739.071.205	55.373.517.118	155.140.061.423	4.251.514.296	-	227.672.005.228
Tài sản dở dang dài hạn	222.348.824.161	25.479.159.755	175.210.359.620	14.261.624.864	24.537.346.116	152.733.960.616	80.635.214.943	-	695.206.490.075
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	4.600.982.299.860	10.000.000.000	61.047.511.083	397.000.000.000	126.587.525.000	211.535.318.749	49.670.606.703	(2.500.402.776.426)	2.956.420.484.969
Tài sản dài hạn khác	776.022.928.205	96.314.086.390	104.632.059.570	340.496.243.222	6.019.408.229	43.539.969.520	16.432.733.616	(3.829.288.622)	1.379.628.140.130
<b>Tổng tài sản hợp nhất</b>	<b>32.205.619.785.320</b>	<b>5.110.756.952.561</b>	<b>4.151.323.938.123</b>	<b>2.034.561.429.325</b>	<b>3.713.354.221.941</b>	<b>5.975.864.845.848</b>	<b>4.975.195.155.276</b>	<b>(7.752.733.531.244)</b>	<b>50.413.942.797.150</b>
<b>Nợ phải trả</b>									
Nợ ngắn hạn	(19.211.398.857.970)	(5.985.509.578.560)	(2.972.432.223.613)	(1.229.273.553.847)	(2.904.133.241.123)	(1.140.564.049.669)	(2.037.661.927.822)	4.672.111.478.873	(30.808.861.953.731)
Nợ dài hạn	(350.478.370.602)	-	(27.750.000.000)	(156.318.895.089)	(9.273.051.993)	(1.235.841.578.843)	(1.705.138.312.261)	170.523.689.186	(3.314.276.519.602)
<b>Tổng nợ phải trả hợp nhất</b>	<b>(19.561.877.228.572)</b>	<b>(5.985.509.578.560)</b>	<b>(3.000.182.223.613)</b>	<b>(1.385.592.448.936)</b>	<b>(2.913.406.293.116)</b>	<b>(2.376.405.628.512)</b>	<b>(3.742.800.240.083)</b>	<b>4.842.635.168.059</b>	<b>(34.123.138.473.333)</b>
Chỉ tiêu vốn	1.003.875.821.057	207.869.705.903	229.381.064.178	100.042.833.781	50.677.625.923	437.666.196.650	79.350.382.484	(97.636.138.765)	2.011.227.491.211
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	744.375.198.773	45.109.446.466	77.701.862.272	44.942.558.684	21.961.499.890	586.300.518.633	196.695.171.966	(46.438.546.573)	1.670.647.710.111
Khấu hao tài sản cố định vô hình	83.131.651.103	801.042.901	1.450.264.848	3.142.220.630	8.934.048.852	2.431.642.428	1.106.260.620	-	100.997.131.382
Khấu hao bất động sản đầu tư	301.181.719	-	-	182.593.332	2.300.124.300	6.406.286.756	408.427.880	-	9.598.613.987

**Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**

	Kinh doanh xăng dầu								Tổng cộng
	Khối xăng dầu thành viên	Các công ty con không thuộc khối xăng dầu	Kinh doanh các sản phẩm hóa dầu	Kinh doanh các sản phẩm gas	Kinh doanh dịch vụ bảo hiểm	Kinh doanh dịch vụ vận tải	Kinh doanh hàng hóa, dịch vụ khác	Loại trừ nội bộ và điều chỉnh hợp nhất	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
<b>Tổng doanh thu thuần</b>	113.856.487.600.479	32.849.739.323.179	6.916.021.226.558	2.569.973.536.694	2.517.886.225.848	6.918.774.878.406	6.943.124.391.444	(25.655.885.751.162)	146.916.121.431.446
Trong đó: Doanh thu nội bộ	7.588.521.137.128	12.323.607.920.440	1.245.023.804.333	567.413.788.261	296.022.755.586	2.694.679.129.592	940.617.215.822	(25.655.885.751.162)	-
Doanh thu thuần bán ra bên ngoài	106.267.966.463.351	20.526.131.402.739	5.670.997.422.225	2.002.559.748.433	2.221.863.470.262	4.224.095.748.814	6.002.507.175.622	-	146.916.121.431.446
<b>Chi phí kinh doanh</b>	(110.434.239.388.465)	(32.562.248.779.121)	(6.379.825.050.669)	(2.463.501.120.580)	(2.502.911.789.219)	(6.479.929.154.171)	(6.724.186.865.538)	25.605.832.013.331	(141.941.010.134.432)
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(104.363.957.494.775)	(32.088.977.695.414)	(5.640.695.090.126)	(2.052.912.144.526)	(1.759.045.570.198)	(6.119.999.082.787)	(6.320.522.724.012)	24.271.179.706.965	(134.074.930.094.873)
Chi phí bán hàng	(6.070.281.893.690)	(465.952.593.633)	(590.771.228.293)	(292.662.881.562)	(452.567.333.698)	(133.889.833.330)	(218.223.650.264)	1.338.095.419.607	(6.886.253.994.863)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	(7.318.490.074)	(148.358.732.250)	(117.926.094.492)	(291.298.885.323)	(226.040.238.054)	(185.440.491.262)	(3.443.113.241)	(979.826.044.696)
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>3.422.248.212.014</b>	<b>287.490.544.058</b>	<b>536.196.175.889</b>	<b>106.472.416.114</b>	<b>14.974.436.629</b>	<b>438.845.724.235</b>	<b>218.937.525.906</b>	<b>(50.053.737.831)</b>	<b>4.975.111.297.014</b>
Phân lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết									504.994.646.325
Doanh thu hoạt động tài chính									798.808.629.518
Chi phí tài chính									(2.590.604.235.528)
Kết quả từ các hoạt động khác									59.367.205.714
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN</b>									<b>3.747.677.543.043</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành									(689.081.358.133)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại									(1.060.768.149)
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>									<b>3.057.535.416.761</b>

**Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014**

	Kinh doanh xăng dầu								Tổng cộng
	Khối xăng dầu thành viên	Các công ty con không thuộc khối xăng dầu thành viên	Kinh doanh các sản phẩm hóa dầu	Kinh doanh các sản phẩm gas	Kinh doanh dịch vụ bảo hiểm	Kinh doanh dịch vụ vận tải	Kinh doanh hàng hóa, dịch vụ khác	Loại trừ nội bộ và điều chỉnh hợp nhất	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
<b>Tài sản</b>									
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.585.431.285.393	1.173.242.592.381	887.093.486.873	170.367.170.307	171.290.749.377	401.093.460.940	264.632.759.055	-	9.653.151.504.326
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	1.457.625.000	-	-	763.324.034.500	1.383.646.781.041	90.879.440.242	2.001.366.251	(3.000.000.000)	2.238.309.247.034
Các khoản phải thu ngắn hạn	6.686.137.971.630	4.215.985.938.369	1.015.893.591.293	277.391.810.111	358.524.439.598	317.622.089.412	514.379.690.479	(2.601.535.600.621)	10.784.399.930.271
Hàng tồn kho	7.806.117.493.710	282.557.500.404	1.018.703.682.471	109.930.122.084	11.023.500.087	310.004.825.463	511.225.286.419	64.462.256.509	10.114.024.667.147
Tài sản ngắn hạn khác	471.673.205.088	378.954.710.457	19.296.568.621	29.552.685.048	1.102.952.418.467	69.596.446.351	64.663.673.073	(343.004.651.599)	1.793.685.055.506
Các khoản phải thu dài hạn	149.849.228.154	-	319.527.155	116.890.000	9.339.090.664	7.292.327.317	65.697.852.355	(145.977.984.164)	86.636.931.481
Tài sản cố định	7.867.305.693.865	272.403.484.963	341.971.141.413	356.316.110.444	389.444.941.957	4.409.811.279.461	2.556.550.164.540	(356.365.819.431)	15.837.436.997.212
Bất động sản đầu tư	5.469.022.905	-	-	7.921.664.537	-	161.546.348.179	25.302.137.791	-	200.239.173.412
Tài sản dở dang dài hạn	340.240.590.126	32.802.488.271	121.878.611.215	7.528.990.855	60.672.486.000	162.324.683.661	169.968.199.574	33.057.972.029	928.474.021.731
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	5.617.322.483.309	10.000.000.000	59.269.015.514	-	153.767.825.000	219.391.112.355	105.404.810.007	(3.710.534.593.123)	2.454.620.653.062
Tài sản dài hạn khác	739.306.605.568	60.212.808.439	113.857.747.518	318.282.085.374	6.593.133.419	49.950.312.381	26.175.029.203	340.034.619	1.314.717.756.521
<b>Tổng tài sản hợp nhất</b>	<b>36.270.311.204.748</b>	<b>6.426.159.523.284</b>	<b>3.578.283.372.073</b>	<b>2.040.731.563.260</b>	<b>3.647.255.365.610</b>	<b>6.199.512.325.762</b>	<b>4.306.000.968.747</b>	<b>(7.062.558.385.781)</b>	<b>55.405.695.937.703</b>
<b>Nợ phải trả</b>									
Nợ ngắn hạn	(24.998.439.509.266)	(6.537.315.227.308)	(2.476.751.829.895)	(1.255.669.851.658)	(2.786.145.968.365)	(1.242.294.402.880)	(1.381.573.363.473)	2.809.052.261.660	(37.869.137.891.185)
Nợ dài hạn	(387.539.064.832)	-	-	(156.346.023.913)	(5.300.003.569)	(1.504.004.103.995)	(1.626.283.836.015)	234.792.984.164	(3.444.680.048.160)
<b>Tổng nợ phải trả hợp nhất</b>	<b>(25.385.978.574.098)</b>	<b>(6.537.315.227.308)</b>	<b>(2.476.751.829.895)</b>	<b>(1.412.015.875.571)</b>	<b>(2.791.445.971.934)</b>	<b>(2.746.298.506.875)</b>	<b>(3.007.857.199.488)</b>	<b>3.043.845.245.824</b>	<b>(41.313.817.939.345)</b>



**Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014**

	Kinh doanh xăng dầu								Tổng cộng
	Khối xăng dầu thành viên	Các công ty con không thuộc khối xăng dầu	Kinh doanh các sản phẩm hóa dầu	Kinh doanh các sản phẩm gas	Kinh doanh dịch vụ bảo hiểm	Kinh doanh dịch vụ vận tải	Kinh doanh hàng hóa, dịch vụ khác	Loại trừ nội bộ và điều chỉnh hợp nhất	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
<b>Tổng doanh thu thuần</b>	161.286.644.691.631	58.033.795.158.627	6.808.161.412.748	3.018.092.795.269	2.354.280.856.339	8.354.707.403.658	7.022.492.426.350	(40.097.262.728.201)	206.780.912.016.421
Trong đó: Doanh thu nội bộ	8.300.481.369.869	26.120.400.745.875	1.123.714.555.082	671.191.425.414	289.439.576.101	2.871.423.404.963	720.611.650.897	(40.097.262.728.201)	-
Doanh thu thuần bán ra bên ngoài	152.986.163.321.762	31.913.394.412.752	5.684.446.857.666	2.346.901.369.855	2.064.841.280.238	5.483.283.998.695	6.301.880.775.453	-	206.780.912.016.421
<b>Chi phí kinh doanh</b>	(161.518.632.855.465)	(58.502.388.663.197)	(6.442.511.392.926)	(2.918.192.684.800)	(2.340.624.672.824)	(8.015.558.251.712)	(6.919.428.572.164)	40.101.104.834.211	(206.556.232.258.877)
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(156.205.409.333.465)	(58.175.591.106.397)	(5.812.394.116.051)	(2.578.001.419.505)	(1.605.144.003.949)	(7.732.735.623.471)	(6.566.173.583.648)	39.051.068.820.770	(199.624.380.365.716)
Chi phí bán hàng	(5.313.223.522.000)	(322.497.677.908)	(477.319.230.717)	(264.192.243.686)	(479.660.792.497)	(96.384.779.721)	(199.710.443.146)	1.054.650.055.908	(6.098.338.633.767)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	(4.299.878.892)	(152.798.046.158)	(75.999.021.609)	(255.819.876.378)	(186.437.848.520)	(153.544.545.370)	(4.614.042.467)	(833.513.259.394)
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>(231.988.163.834)</b>	<b>(468.593.504.570)</b>	<b>365.650.019.822</b>	<b>99.900.110.469</b>	<b>13.656.183.515</b>	<b>339.149.151.946</b>	<b>103.063.854.186</b>	<b>3.842.106.010</b>	<b>224.679.757.544</b>
Phân lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết									406.021.500.196
Doanh thu hoạt động tài chính									816.945.586.852
Chi phí tài chính									(1.578.081.845.987)
Kết quả từ các hoạt động khác									452.019.347.410
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN</b>									<b>321.584.346.015</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành									(329.572.579.833)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại									(1.100.176.854)
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>									<b>(9.088.410.672)</b>

**Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**6. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>31/12/2015</b>	<b>1/1/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
		<b>Đã phân loại lại</b>
Tiền mặt	57.262.102.279	75.768.390.993
Tiền gửi ngân hàng	4.252.142.880.010	4.596.716.153.689
Trong đó:		
- Số dư tài khoản tiền gửi Quỹ bình ổn giá (i)	2.185.442.448.068	1.816.305.940.580
Tiền đang chuyển (ii)	110.832.972.706	118.446.241.265
Các khoản tương đương tiền (iii)	6.868.435.237.856	4.862.220.718.379
	<hr/>	
	11.288.673.192.851	9.653.151.504.326
	<hr/>	

- (i) Số dư tài khoản tiền gửi Quỹ bình ổn giá xăng dầu được theo dõi riêng trên tài khoản ngân hàng theo hướng dẫn của Thông tư liên tịch số 39/2014/TTLT-BCT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2014 của liên Bộ Tài chính và Bộ Công Thương.

Tiền gửi Quỹ bình ổn giá xăng dầu chỉ được sử dụng cho mục đích bình ổn giá và không được sử dụng cho mục đích nào khác.

- (ii) Tiền đang chuyển phản ánh lượng tiền tồn quỹ tại các cửa hàng xăng dầu trực thuộc, các chi nhánh, xí nghiệp của các công ty xăng dầu thành viên. Các khoản tiền này sẽ được chuyển về tài khoản ngân hàng của các công ty xăng dầu thành viên vào ngày làm việc tiếp theo.

- (iii) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại các ngân hàng.

**Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**7. Đầu tư tài chính ngắn hạn**

**(a) Chứng khoán kinh doanh**

	31/12/2015				1/1/2015			
	Số lượng	Giá gốc VND	Dự phòng giảm giá VND	Giá trị hợp lý VND	Số lượng	Giá gốc VND Đã phân loại lại	Dự phòng giảm giá VND Đã phân loại lại	Giá trị hợp lý VND
Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà (i)	1.500.000	15.000.000.000	(6.450.000.000)	(*)	1.500.000	15.000.000.000	(4.950.000.000)	(*)
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn (i)	200.000	14.000.000.000	(1.000.000.000)	(*)	200.000	14.000.000.000	(1.000.000.000)	(*)
Công ty Cổ phần Taxi Gas Petrolimex Sài Gòn	-	-	-	(*)	2.138.038	20.377.064.426	(7.121.228.826)	(*)
Các khoản đầu tư khác	-	44.173.817.050	(17.504.555.952)	(*)	-	71.598.390.669	(15.576.675.069)	(*)
		<u>73.173.817.050</u>	<u>(24.954.555.952)</u>	<u>(*)</u>		<u>120.975.455.095</u>	<u>(28.647.903.895)</u>	<u>(*)</u>

(i) Đây là các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh của PJICO.

(\*) Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

**Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2015		1/1/2015	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND Đã phân loại lại	Giá trị hợp lý VND
Tiền gửi có kỳ hạn – ngắn hạn	1.928.081.381.178	1.928.081.381.178	2.145.981.695.834	2.145.981.695.834
Tiền gửi có kỳ hạn – dài hạn	466.500.000.000	466.500.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000
	2.394.581.381.178	2.394.581.381.178	2.245.981.695.834	2.245.981.695.834

**Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(c) Đầu tư vào công ty con**

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính	31/12/2015		1/1/2015	
				Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu
1	Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex	Hà Nội	Vận tải xăng dầu	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
2	Công ty LD TNHH Kho Xăng dầu Ngoại quan Vân Phong	Khánh Hòa	Lưu trữ, mua bán xăng tại cửa khẩu	90,00%	87,56%	90,00%	87,56%
3	Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex – CTCP	Hà Nội	Kinh doanh các sản phẩm từ hóa dầu	79,07%	79,07%	79,07%	79,07%
4	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex (i)	Hà Nội	Kinh doanh bảo hiểm	51,19%	51,19%	51,19%	51,19%
5	Tổng Công ty Gas Petrolimex – CTCP	Hà Nội	Mua bán sản phẩm gas	52,37%	52,37%	58,68%	58,68%
6	Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	Singapore	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
7	Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ Hạ tầng Xăng dầu	Hà Nội	Kinh doanh bất động sản	58,50%	54,31%	58,50%	54,31%
8	Công ty CP Nhiên liệu bay Petrolimex	Hà Nội	Cung cấp nhiên liệu bay cho các hãng hàng không	59,00%	59,00%	59,00%	59,00%
9	Công ty CP Xuất nhập khẩu Petrolimex	TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh xuất nhập khẩu	52,67%	52,67%	52,67%	52,67%
10	Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào	Lào	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
11	Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn	TP Hồ Chí Minh	Mua bán, vận chuyển hàng hóa	52,73%	52,73%	52,73%	52,73%
12	Công ty CP Cơ khí Xăng dầu (ii)	TP Hồ Chí Minh	Chế tạo các công cụ, máy móc ngành xăng dầu	46,00%	46,00%	46,00%	46,00%
13	Công ty TNHH Hóa chất PTN	Hải Phòng	Sản xuất các chất liệu bề mặt liên quan đến xăng	60,00%	60,00%	60,00%	60,00%
14	Công ty CP Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội	Hà Nội	Mua bán, vận chuyển hàng hóa	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%
15	Công ty CP Xây lắp I (ii)	Hà Nội	Xây dựng các công trình	40,00%	35,12%	40,00%	35,12%
16	Công ty CP Xây lắp III (ii)	TP Hồ Chí Minh	Xây dựng các công trình	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
17	Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh	Nghệ An	Mua bán, vận chuyển hàng hóa	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%
18	Công ty CP Thiết bị Xăng dầu	Hà Nội	Cung cấp các thiết bị ngành xăng dầu	50,48%	50,48%	50,48%	50,48%
19	Công ty CP Tin học Viễn thông Petrolimex	Hà Nội	Phát triển các sản phẩm phần mềm	50,33%	50,33%	50,33%	50,33%
20	Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây	Hà Nội	Mua bán, vận chuyển hàng hóa	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%
21	Công ty CP Thương mại và Vận tải Petrolimex Đà Nẵng	Đà Nẵng	Mua bán, vận chuyển hàng hóa	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%
22	Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Thừa Thiên Huế	Huế	Mua bán vận chuyển hàng hóa	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%
23	Công ty CP Tư vấn Xây dựng Petrolimex	Hà Nội	Tư vấn xây dựng	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%
24	Công ty TNHH Xăng dầu Kiên Giang	Kiên Giang	Kinh doanh xăng dầu	51,00%	64,87%	51,00%	64,87%
25	Công ty Cổ phần Vận tải hóa dầu VP	Hải Phòng	Kinh doanh dịch vụ vận tải	88,88%	57,62%	88,88%	57,62%
26	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hải Châu	TP Hồ Chí Minh	Sản xuất, kinh doanh nước đá, hải sản đông lạnh	92,04%	92,04%	92,04%	92,04%
27	Công ty Thương mại Dịch vụ Cái Bè	Tiền Giang	Sản xuất, kinh doanh nước đá, hải sản đông lạnh	63,04%	63,04%	54,24%	54,24%

**Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính	31/12/2015		1/1/2015	
				Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu
<b>Các công ty con thuộc Khối xăng dầu trực thuộc</b>							
28	Công ty Xăng dầu B12 – Công ty TNHH MTV	Quảng Ninh	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
29	Công ty TNHH MTV Xăng dầu KV2	TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
30	Công ty Xăng dầu KVI – Công ty TNHH MTV	Hà Nội	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
31	Công ty Xăng dầu KV5 – Công ty TNHH MTV	Đà Nẵng	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
32	Công ty Xăng dầu Tây Nam Bộ	Cần Thơ	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
33	Công ty Xăng dầu Bà Rịa Vũng Tàu	Bà Rịa Vũng Tàu	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
34	Công ty Xăng dầu Nghệ An	Nghệ An	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
35	Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh	Nam Định	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
36	Công ty Xăng dầu Phú Khánh	Khánh Hòa	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
37	Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình	Hà Nội	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
38	Công ty Xăng dầu KV3 – Công ty TNHH MTV	Hải Phòng	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
39	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Vĩnh Long	Vĩnh Long	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
40	Công ty Xăng dầu Bắc Tây Nguyên	Gia Lai	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
41	Công ty Xăng dầu Bình Định	Bình Định	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
42	Công ty Xăng dầu Thanh Hóa – Công ty TNHH MTV	Thanh Hóa	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
43	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Nam Tây Nguyên	Đắk Lak	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
44	Công ty Xăng dầu Long An	Long An	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
45	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Cà Mau	Cà Mau	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
46	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tiền Giang	Tiền Giang	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
47	Công ty Xăng dầu Đồng Nai	Đồng Nai	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
48	Công ty Xăng dầu Bắc Thái	Thái Nguyên	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
49	Công ty Xăng dầu Thừa Thiên Huế	Huế	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
50	Công ty Xăng dầu Tây Ninh	Tây Ninh	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
51	Công ty Xăng dầu Lào Cai	Lào Cai	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
52	Công ty Xăng dầu Phú Thọ	Phú Thọ	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
53	Công ty Xăng dầu Sông Bé – Công ty TNHH MTV	Bình Dương	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
54	Công ty Xăng dầu Lâm Đồng	Lâm Đồng	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
55	Công ty Xăng dầu Hà Tĩnh	Hà Tĩnh	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%



**Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính	31/12/2015		1/1/2015	
				Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu
56	Công ty Xăng dầu Bến Tre	Bến Tre	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
57	Công ty Xăng dầu Hà Bắc	Bắc Giang	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
58	Công ty TNHH MTV Xăng dầu An Giang	An Giang	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
59	Công ty Xăng dầu Quảng Trị	Quảng Trị	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
60	Công ty Xăng dầu Quảng Bình	Quảng Bình	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
61	Công ty Xăng dầu Đồng Tháp	Đồng Tháp	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
62	Công ty Xăng dầu Điện Biên	Điện Biên	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
63	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Trà Vinh	Trà Vinh	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
64	Công ty Xăng dầu Hà Giang	Hà Giang	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
65	Công ty Xăng dầu Yên Bái	Yên Bái	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
66	Công ty Xăng dầu Cao Bằng	Cao Bằng	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
67	Công ty Xăng dầu Tuyên Quang	Tuyên Quang	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
68	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Quảng Ngãi	Quảng Ngãi	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
69	Công ty Xăng dầu Thái Bình	Thái Bình	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
70	Công ty Xăng dầu Lai Châu	Lai Châu	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%	-	-

- (ii) Nghị định số 09/2009/NĐ-CP ngày 5 tháng 2 năm 2009 của Chính phủ về việc “Quản lý tài chính của công ty nhà nước và quản lý vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp khác” quy định đối với hoạt động đầu tư góp vốn vào các lĩnh vực ngân hàng, bảo hiểm, chứng khoán, công ty nhà nước chỉ được đầu tư vào mỗi lĩnh vực một doanh nghiệp; mức vốn đầu tư không vượt quá 20% vốn điều lệ của tổ chức nhận góp vốn. Tập đoàn đã có kế hoạch thoái vốn và giảm tỷ lệ sở hữu vốn xuống mức quy định của Nhà nước tại PJICO thông qua việc công ty con này sẽ phát hành cổ phiếu riêng lẻ cho nhà đầu tư chiến lược nước ngoài theo Nghị quyết số 465/2014/PLX-NQ-HĐQT ngày 23 tháng 10 năm 2014. Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị của PJICO số 08/2015/NQ-HĐQT ngày 15 tháng 10 năm 2015, phương án phát hành riêng lẻ 17.743.555 cổ phiếu cho nhà đầu tư nước ngoài đã được thông qua. Dự kiến, sau đợt phát hành này tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam tại PJICO sẽ giảm từ 51% xuống 41%. Ban lãnh đạo Tập đoàn sẽ tiếp tục giảm tỷ lệ vốn Nhà nước tại PJICO theo đúng quy định.
- (iii) Đây là các công ty mà Tập đoàn góp dưới 50% vốn điều lệ nhưng nắm giữ quyền kiểm soát do số lượng thành viên trong Hội đồng Quản trị chiếm đa số và do đó được coi là các công ty con của Tập đoàn.

**Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(d) Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết**

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	31/12/2015			1/1/2015				
						Giá trị đầu tư theo phương pháp vốn chủ VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị đầu tư theo phương pháp vốn chủ VND Đã phân loại lại	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư góp vốn vào:													
<b>Công ty liên doanh</b>													
1	Công ty TNHH Castrol BP- PETCO Việt Nam	TP Hồ Chí Minh	Chế biến các sản phẩm dầu nhờn	35,00%	35,00%	564.587.050.198	-	(*)	35,00%	35,00%	432.514.610.108	-	(*)
<b>Công ty liên kết</b>													
1	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex (i)	Hà Nội	Kinh doanh dịch vụ ngân hàng	41,85%	40,56%	1.408.229.133.929	-	(*)	41,85%	40,56%	1.393.251.586.839	-	(*)
2	Công ty CP Thương mại Dịch vụ Chợ Gạo (ii)	Tiền Giang	Kinh doanh xăng dầu	29,20%	29,20%	4.220.400.000	-	(*)	29,20%	29,20%	4.220.400.000	-	(*)
3	Công ty TNHH Thương mại Xây lắp Điện máy Thăng Long (ii)	TP Hồ Chí Minh	Xây dựng và cung cấp thiết bị	44,44%	13,33%	400.000.000	-	(*)	44,44%	13,33%	400.000.000	-	(*)
4	Công ty CP Xây dựng Công trình giao thông 810 (ii)	Hà Nội	Xây dựng công trình	25,00%	19,76%	4.557.956.000	(1.693.425.308)	(*)	25,00%	19,76%	4.557.956.000	-	(*)
5	Công ty CP TMDV Sửa chữa Ô tô Việt Nam (ii)	Hà Nội	Sửa chữa ô tô	35,55%	35,55%	3.150.000.000	-	(*)	35,55%	35,55%	3.150.000.000	-	(*)
6	Công ty CP Thương mại Tuyên Quang	Tuyên Quang	Kinh doanh thương mại	33,19%	33,19%	1.430.106.138	-	(*)	33,19%	33,19%	1.102.580.015	-	(*)
7	Công ty CP Vườn Mê Kông (ii)	Tiền Giang	Mua bán hàng hóa	40,00%	21,60%	12.900.000.000	-	(*)	40,00%	21,60%	12.900.000.000	-	(*)
8	Công ty CP Bất động sản Nghệ An	Nghệ An	Kinh doanh bất động sản	47,50%	25,65%	4.202.497.174	-	(*)	47,50%	25,65%	4.359.870.096	-	(*)
9	Công ty CP Dịch vụ Hàng hải Mỹ Giang	Khánh Hòa	Dịch vụ hàng hải	45,00%	32,30%	3.750.000.000	(2.203.597.631)	(*)	45,00%	32,30%	5.771.284.596	-	(*)
10	Công ty CP Phát triển House (ii)	Vũng Tàu	Kinh doanh bất động sản	37,00%	37,00%	92.436.154.529	-	(*)	37,00%	37,00%	92.436.154.529	-	(*)
11	Công ty CP Cảng xanh VIP	Hải Phòng	Bốc xếp hàng hóa	30,00%	30,00%	132.259.125.954	-	(*)	30,00%	30,00%	135.000.000.000	-	(*)
12	Công ty CP Dịch vụ Đường cao tốc Việt Nam	Hà Nội	Đầu tư, xây dựng, khai thác, quản lý và bảo trì hệ thống đường cao tốc quốc gia.	22,38%	22,38%	21.452.364.975	-	(*)	22,38%	22,38%	20.000.000.000	-	(*)
13	Công ty CP Vật liệu Xăng dầu và Chất đốt Đồng Nai	Đồng Nai	Kinh doanh xăng dầu	21,32%	21,32%	10.647.184.479	-	(*)	21,32%	21,32%	2.582.100.000	-	(*)
						2.264.221.973.376	(3.897.022.939)	(*)			2.112.246.542.183	-	(*)

- (i) Nghị định số 09/2009/NĐ-CP ngày 5 tháng 2 năm 2009 của Chính phủ về việc Quản lý tài chính của công ty nhà nước và quản lý vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp khác quy định đối với hoạt động đầu tư góp vốn vào các lĩnh vực ngân hàng, bảo hiểm, chứng khoán, công ty nhà nước chỉ được đầu tư vào mỗi lĩnh vực một doanh nghiệp; mức vốn đầu tư không vượt quá 20% vốn điều lệ của tổ chức nhận góp vốn. Như trình bày tại Thuyết minh số 4(a)(iv), Tập đoàn đã có kế hoạch thoái vốn và giảm tỷ lệ sở hữu vốn tại Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex xuống mức quy định của Nhà nước. Ngày 22 tháng 5 năm 2015, Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam đã ký kết bộ Hồ sơ sáp nhập hai ngân hàng, đồng thời hai ngân hàng đã thống nhất thành lập Ban chỉ đạo sáp nhập để thảo luận chi tiết đề án sáp nhập. Đề án sáp nhập này dự kiến sẽ được hoàn thành trong Quý 2 năm 2016.
- (ii) Khoản đầu tư vào các công ty liên kết được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo phương pháp giá gốc. Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, việc chưa được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu đối với các công ty này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn do giá trị khoản đầu tư không trọng yếu.
- (\*) Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

**Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(e) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính	Giá gốc VND	31/12/2015 Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Đã phân loại lại		
							Giá gốc VND	1/1/2015 Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
1	Công ty Cổ phần Hóa dầu Quân đội	Hà Nội	Kinh doanh xăng dầu	50.000.000.000	-	(*)	50.000.000.000	-	(*)
2	Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu (Eximbank)	TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh dịch vụ ngân hàng	49.913.937.200	-	27.675.713.050	49.913.937.200	-	31.629.386.342
3	Công ty Cổ phần Al Phú	Hà Nội	Kinh doanh xăng dầu	110.724.000.000	(106.592.800.000)	(*)	110.724.000.000	(106.592.800.000)	(*)
4	Các công ty khác			134.063.743.416	(8.513.346.084)	(*)	148.748.607.814	(10.419.634.135)	(*)
				<b>344.701.680.616</b>	<b>(115.106.146.084)</b>	<b>(*)</b>	<b>359.386.545.014</b>	<b>(117.012.434.135)</b>	<b>(*)</b>

(\*) Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

**Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015  
(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**8. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

**Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn**

	<b>31/12/2015</b>	<b>1/1/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
		<b>Đã phân loại lại</b>
Kampuchea Tela Co., Ltd.	424.813.237.972	1.008.767.093.102
Công ty TNHH Vận tải Thủy bộ Hải Hà	379.975.642.374	-
Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet	297.255.370.019	252.493.002.168
Công ty Cổ phần Hóa dầu Quân đội - MIPEC	89.199.593.816	1.551.248.839.841
Ceylon Petroleum Corporation	-	1.344.650.799.444
Các khách hàng khác	3.744.377.749.110	3.335.643.633.006
	<hr/>	
	4.935.621.593.291	7.492.803.367.561
	<hr/>	

**Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**9. Phải thu ngắn hạn khác**

Các khoản phải thu ngắn hạn khác bao gồm:

	<b>31/12/2015</b>	<b>1/1/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
		<b>Đã phân loại lại</b>
Phải thu về cổ phần hóa (i)	1.397.628.308.188	1.480.864.675.978
Thuế phát sinh tại khâu nhập khẩu nộp thừa	85.411.561.345	96.863.169.569
Ký quỹ chứng khoán	-	356.313.128.944
Thuế phải nộp hàng đang đi đường tạm nộp	-	542.037.596.165
Ngân sách Nhà nước		
Phải thu khác	468.173.314.726	783.028.357.830
	<b>1.951.213.184.259</b>	<b>3.259.106.928.486</b>

(i) Phải thu về cổ phần hóa bao gồm:

- Lỗ lũy kế của Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam từ ngày 1 tháng 1 năm 2010 đến ngày 30 tháng 11 năm 2011 với số tiền 2.396.630.255.528 VND, được bù trừ với lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam theo Công văn số 3323/VPCP-ĐMDN của Văn phòng Chính phủ ngày 12 tháng 5 năm 2014, Công văn số 3398/BCT-TC ngày 24 tháng 4 năm 2014, Công văn số 1973/BCT-TC ngày 14 tháng 3 năm 2014 của Bộ Công thương và Công văn số 3927/BTC-TCDN ngày 28 tháng 3 năm 2014 của Bộ Tài chính. Theo đó, Văn phòng Chính phủ đồng ý với đề xuất của Bộ Công Thương và Bộ Tài chính phương án bù trừ khoản thiếu hụt vốn góp của Nhà nước liên quan đến khoản lỗ lũy kế này với lợi nhuận trước thuế của Công ty mẹ (tính cho số cổ phần do Nhà nước nắm giữ) và thực hiện trong khoảng thời gian tối đa không quá 5 năm sau khi chuyển đổi (2012 – 2016). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, số thiếu hụt còn lại được bù trừ trong các năm sau là 1.050.475.898.584 VND.
- Phần vốn Nhà nước góp thiếu với số tiền là 347.152.409.604 VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 sẽ được phát hành cổ phiếu để bù đắp theo Quyết định số 828/QĐ-TTg ngày 31 tháng 5 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và cơ cấu lại Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam, Quyết định số 9387/QĐ-BCT ngày 20 tháng 10 năm 2014 và Quyết định số 9720/QĐ-BCT của Bộ Công Thương về việc xác định giá trị phần vốn nhà nước tại Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam tại thời điểm chuyển sang công ty cổ phần.

**Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***10. Hàng tồn kho**

	31/12/2015		1/1/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	831.287.764.782	(5.660.549.185)	2.214.958.636.981	-
Nguyên vật liệu	732.346.595.329	(6.386.420.576)	740.011.344.703	(4.902.091.960)
Công cụ và dụng cụ	34.235.595.419	-	28.600.907.487	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	268.271.945.150	-	214.979.594.358	-
Thành phẩm	322.622.487.335	(4.070.433.349)	566.530.002.218	-
Hàng hóa	5.548.176.243.451	(117.090.690.384)	6.407.411.328.417	(65.013.167.977)
Hàng gửi đi bán	-	-	5.052.480.600	-
Hàng hóa bất động sản	10.762.666.766	-	6.395.632.320	-
	<b>7.747.703.298.232</b>	<b>(133.208.093.494)</b>	<b>10.183.939.927.084</b>	<b>(69.915.259.937)</b>

Trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 có 634.271.153.563 VND hàng hóa, thành phẩm, hàng đang đi trên đường và nguyên vật liệu được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được (1/1/2015: 212.988.692.727 VND).

**11. Tài sản ngắn hạn khác**

	31/12/2015	1/1/2015
	VND	VND
		<b>Đã phân loại lại</b>
Tài sản tái bảo hiểm phát sinh tại PJICO	868.440.542.248	996.483.096.776
Các khoản khác	28.395.958.770	26.892.448.132
	<b>896.836.501.018</b>	<b>1.023.375.544.908</b>



**Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**12. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	10.084.253.511.163	3.089.546.903.597	10.653.926.535.720	345.169.387.767	28.605.119.304	24.201.501.457.551
Mua trong năm	106.224.979.586	175.104.491.555	283.857.798.411	48.494.532.264	2.620.630.239	616.302.432.055
Chuyển từ hàng tồn kho	110.299.057.466	-	-	-	-	110.299.057.466
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	743.991.941.247	118.827.153.070	356.798.665.379	22.043.065.668	1.255.289.257	1.242.916.114.621
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(60.086.566.355)	-	-	-	-	(60.086.566.355)
Thanh lý	(114.249.157.434)	(39.928.011.057)	(126.175.917.968)	(6.544.082.037)	(7.165.172.733)	(294.062.341.229)
Xóa sổ	(16.741.108.170)	(1.932.065.469)	(742.084.075)	(150.260.185)	-	(19.565.517.899)
Biến động khác	(2.582.588.195)	1.838.800.011	3.605.842.801	(6.797.208.000)	5.418.011.710	1.482.858.327
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>10.851.110.069.308</b>	<b>3.343.457.271.707</b>	<b>11.171.270.840.268</b>	<b>402.215.435.477</b>	<b>30.733.877.777</b>	<b>25.798.787.494.537</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	4.259.872.262.497	1.770.983.010.248	5.123.925.614.681	226.483.250.353	18.023.340.829	11.399.287.478.608
Khấu hao trong năm	585.496.327.175	270.300.853.473	765.207.504.016	47.547.571.280	2.095.454.167	1.670.647.710.111
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(2.412.924.937)	-	-	-	-	(2.412.924.937)
Thanh lý	(86.774.060.391)	(38.604.242.298)	(111.680.811.757)	(5.725.611.440)	(7.163.794.286)	(249.948.520.172)
Xóa sổ	(789.925.660)	(264.355.469)	-	(150.260.185)	-	(1.204.541.314)
Biến động khác	(6.049.270.209)	3.203.048.758	617.508.973	(3.111.237.220)	1.514.930.167	(3.825.019.531)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>4.749.342.408.475</b>	<b>2.005.618.314.712</b>	<b>5.778.069.815.913</b>	<b>265.043.712.788</b>	<b>14.469.930.877</b>	<b>12.812.544.182.765</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số dư đầu năm	5.824.381.248.666	1.318.563.893.349	5.530.000.921.039	118.686.137.414	10.581.778.475	12.802.213.978.943
Số dư cuối năm	6.101.767.660.833	1.337.838.956.995	5.393.201.024.355	137.171.722.689	16.263.946.900	12.986.243.311.772

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng với giá trị là 2.389.147.186.981 VND (1/1/2015: 2.259.982.471.885 VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, các công ty con của Tập đoàn đã thế chấp tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại là 5.207.186.604.283 VND (1/1/2015: 5.162.776.966.954 VND) để bảo đảm cho các khoản vay tại các ngân hàng.

**Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**13. Tài sản cố định vô hình**

	<b>Quyền sử dụng đất VND</b>	<b>Bản quyền phần mềm VND</b>	<b>Phần mềm máy vi tính VND</b>	<b>Khác VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	2.989.313.019.490	12.117.692.019	354.343.298.471	17.859.087.925	3.373.633.097.905
Mua trong năm	59.310.418.380	1.464.721.000	29.673.337.231	-	90.448.476.611
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	41.905.878.695	-	33.567.793.570	2.006.826.879	77.480.499.144
Chuyển từ bất động sản đầu tư	1.860.950.110	-	-	-	1.860.950.110
Điều chỉnh giảm trong năm (i)	(883.329.466.932)	-	-	-	(883.329.466.932)
Thanh lý	(3.920.007.838)	-	(187.800.000)	(40.000.000)	(4.147.807.838)
Biến động khác	2.725.579.750	(129.684.809)	4.320.757.352	1.573.244.003	8.489.896.296
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>2.207.866.371.655</b>	<b>13.452.728.210</b>	<b>421.717.386.624</b>	<b>21.399.158.807</b>	<b>2.664.435.645.296</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	160.518.017.590	1.862.761.362	164.141.696.460	11.887.604.224	338.410.079.636
Khấu hao trong năm	25.240.104.730	1.774.142.242	72.356.192.849	1.626.691.561	100.997.131.382
Chuyển từ bất động sản đầu tư	229.761.720	-	-	-	229.761.720
Thanh lý	-	-	(60.000.000)	(40.000.000)	(100.000.000)
Biến động khác	(5.101.399.302)	995.989.845	303.159.491	811.514.033	(2.990.735.933)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>180.886.484.738</b>	<b>4.632.893.449</b>	<b>236.741.048.800</b>	<b>14.285.809.818</b>	<b>436.546.236.805</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu năm	2.828.795.001.900	10.254.930.657	190.201.602.011	5.971.483.701	3.035.223.018.269
Số dư cuối năm	2.026.979.886.917	8.819.834.761	184.976.337.824	7.113.348.989	2.227.889.408.491

**Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015  
(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng với giá trị là 75.150.808.033 VND (1/1/2015: 40.311.006.153 VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, các công ty con của Tập đoàn đã thế chấp tài sản cố định vô hình có giá trị còn lại là 37.710.188.639 VND (1/1/2015: 17.866.567.009 VND) để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng.

- (i) Trong nguyên giá tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là giá trị quyền sử dụng đất của các vị trí đất văn phòng Công ty/ Chi nhánh/ Xí nghiệp chuyển từ đất thuê trả tiền hàng năm sang đất giao trả tiền thuê đất một lần theo phương án cổ phần hóa đã được phê duyệt với số tiền 883.329.466.932 VND. Giá trị quyền sử dụng đất này được tạm tính, căn cứ trên các chứng thư thẩm định giá của đơn vị tư vấn xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa theo Quyết định số 6958/QĐ-BCT ngày 30 tháng 12 năm 2010 của Bộ Công thương mà chưa có quyết định phê duyệt chính thức của Ủy ban Nhân dân các tỉnh, thành phố. Trong năm 2015, Tập đoàn đã hoàn nhập bút toán ghi nhận giá trị quyền sử dụng đất và phải trả Ngân sách Nhà nước tương ứng này do theo quy định của Luật đất đai 2013 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 7 năm 2014, các vị trí đất văn phòng Công ty/ Chi nhánh/ Xí nghiệp thuộc diện phải thuê đất của Nhà nước.

**Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015  
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***14. Bất động sản đầu tư****Bất động sản đầu tư cho thuê**

	<b>Quyền sử dụng đất VND</b>	<b>Nhà cửa VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	232.661.807.475	-	232.661.807.475
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	-	60.086.566.355	60.086.566.355
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(1.860.950.110)	-	(1.860.950.110)
Thanh lý	(21.284.109.082)	-	(21.284.109.082)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>209.516.748.283</b>	<b>60.086.566.355</b>	<b>269.603.314.638</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	32.422.634.063	-	32.422.634.063
Khấu hao trong năm	7.298.489.687	2.300.124.300	9.598.613.987
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	-	2.412.924.937	2.412.924.937
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(229.761.720)	-	(229.761.720)
Thanh lý	(2.273.101.857)	-	(2.273.101.857)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>37.218.260.173</b>	<b>4.713.049.237</b>	<b>41.931.309.410</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu năm	200.239.173.412	-	200.239.173.412
Số dư cuối năm	172.298.488.110	55.373.517.118	227.672.005.228

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư cho thuê không được xác định bởi vì Tập đoàn không thực hiện việc xác định giá trị hợp lý do không có một giao dịch gần đây trên thị trường cho bất động sản tương tự và nằm cùng địa điểm với bất động sản đầu tư của Tập đoàn và không có thị trường hoạt động cho loại bất động sản đầu tư này.

**Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<b>2015</b> <b>VND</b>	<b>2014</b> <b>VND</b>
Số dư đầu năm	928.474.021.731	1.107.441.101.760
Mua mới trong năm	1.304.742.366.545	509.673.432.625
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(1.242.916.114.621)	(666.493.272.000)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(77.480.499.144)	(22.147.240.654)
Thanh lý và nhượng bán	(100.891.745.937)	-
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	(56.420.957.250)	-
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(41.910.995.000)	-
Biến động khác	(18.389.586.249)	-
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	695.206.490.075	928.474.021.731
	<hr/>	<hr/>

Các hạng mục/dự án xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	<b>31/12/2015</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2015</b> <b>VND</b>
Công trình Tòa nhà 37 Phan Bội Châu	131.367.684.322	127.022.100.137
Công trình Kho Xăng dầu Thọ Quang	76.514.380.944	81.941.122.531
Mở rộng nhà máy Dầu nhờn Nhà Bè	63.686.924.701	31.976.990.347
Dự án tòa nhà TDK – Petrolimex	37.080.980.522	37.080.980.522
Mở rộng Nhà máy Dầu nhờn Thượng Lý	35.877.155.092	30.223.458.886
Dự án nâng cấp trạm bơm chính K130	-	40.816.721.000
Khách sạn Petrolimex Huế	-	68.996.952.796
Các dự án khác	350.679.364.494	510.415.695.512
	<hr/>	<hr/>
	695.206.490.075	928.474.021.731
	<hr/>	<hr/>

**Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***16. Chi phí trả trước dài hạn**

	Vỏ bình gas	Lợi thế kinh doanh liên quan đến cổ phần hóa	Tiền thuê đất	Chi phí sửa chữa lớn tài sản	Công cụ, dụng cụ	Chi phí trả trước dài hạn khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	271.392.687.563	379.498.237.437	114.118.984.987	58.999.121.725	92.703.342.072	376.321.274.170	1.293.033.647.954
Tăng trong năm	67.717.409.345	-	21.800.174.945	63.926.567.824	81.881.697.804	198.976.536.677	434.302.386.595
Thanh lý	-	-	-	-	(705.217.277)	(1.592.221.719)	(2.297.438.996)
Xóa sổ	-	-	-	(611.381.270)	(2.656.253.014)	(166.330.270)	(3.433.964.554)
Phân bổ trong năm	(44.266.957.557)	(54.214.033.920)	(21.129.324.814)	(63.982.091.856)	(83.806.324.899)	(136.158.198.726)	(403.556.931.772)
Chuyển từ chi phí cơ bản dở dang	-	-	41.910.995.000	-	-	-	41.910.995.000
Biến động khác	-	-	(56.666.667)	3.789.783.944	(3.212.109.995)	1.975.841.026	2.496.848.308
Số dư cuối năm	294.843.139.351	325.284.203.517	156.644.163.451	62.122.000.367	84.205.134.691	439.356.901.158	1.362.455.542.535

**Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**17. Lợi thế thương mại**

	<b>Lợi thế thương mại VND</b>
<b>Giá gốc</b>	
Số dư đầu năm và số dư cuối năm	50.439.334.964
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	
Số dư đầu năm	39.141.560.345
Khấu hao trong năm	5.957.713.241
Số dư cuối năm	45.099.273.586
<b>Giá trị còn lại</b>	
Số dư đầu năm	11.297.774.619
Số dư cuối năm	5.340.061.378



**Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**18. Phải trả người bán ngắn hạn**

**(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn**

	<b>Giá gốc và số có khả năng trả nợ</b>	
	<b>31/12/2015</b>	<b>1/1/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty TNHH MTV lọc hóa dầu Bình Sơn	2.131.414.485.911	3.485.334.764.015
Lukoil Asia Pacific Pte Ltd	1.280.262.438.758	1.198.204.331.454
PTT International Trading Pte Ltd	643.118.041.661	302.868.864.276
Shell International Eastern Trading Company	483.836.823.904	-
Kuwait Petroleum Corporation	-	1.487.837.976.031
Lynx Energy Trading Pte Ltd	-	1.341.561.371.914
Sinopec (Hong Kong) Petroleum Holding Company Limited	-	945.191.772.323
Các khách hàng khác	4.192.197.082.158	4.638.078.925.026
	<hr/>	<hr/>
	<b>8.730.828.872.392</b>	<b>13.399.078.005.039</b>
	<hr/>	<hr/>

**(b) Phải trả khách hàng là các bên liên quan**

	<b>Giá gốc và số có khả năng trả nợ</b>	
	<b>31/12/2015</b>	<b>1/1/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải trả công ty liên doanh, liên kết	3.394.279.642	5.638.307.212
	<hr/>	<hr/>

**Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**19. Thuế và các khoản khác phải thu và phải nộp Nhà nước**

	1/1/2015 VND	Số phát sinh trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Điều chỉnh (i) VND	Biến động khác VND	31/12/2015 VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	(156.973.800.966)	(3.147.417.797.072)	3.104.975.707.870	-	76.217.252	(199.339.672.916)
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	(162.181.556.761)	(5.830.885.095.016)	6.029.999.321.649	-	75.809.609	37.008.479.481
Thuế tiêu thụ đặc biệt	(47.840.264.307)	(2.450.588.453.388)	2.600.619.991.766	-	110.852.983	102.302.127.054
Thuế xuất nhập khẩu	(262.916.448.900)	(6.761.069.359.539)	7.392.512.559.909	-	(1.023.583.770)	367.503.167.700
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.522.397.950	(689.081.358.133)	509.346.626.987	-	(10.659.853.477)	(180.872.186.673)
Thuế thu nhập cá nhân	(5.412.246.408)	(52.798.049.634)	47.028.520.149	-	(460.767.937)	(11.642.543.830)
Thuế nhà đất	(1.104.264.314.332)	(265.573.963.157)	331.102.601.349	883.328.697.432	16.594.506.286	(138.812.472.422)
Thuế bảo vệ môi trường	(469.049.342.304)	(13.752.096.674.358)	12.697.580.803.938	-	(3.388.382.677)	(1.526.953.595.401)
Các loại thuế khác	(5.507.378.510)	(258.867.300.759)	255.815.540.426	-	(9.229.019.507)	(17.788.158.350)
	(2.204.622.954.538)	(33.208.378.051.056)	32.968.981.674.043	883.328.697.432	(7.904.221.238)	(1.568.594.855.357)
<i>Trong đó:</i>						
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	176.587.542.306					538.563.097.544
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	(2.381.210.496.844)					(2.107.157.952.901)
	(2.204.622.954.538)					(1.568.594.855.357)

(i) Trong năm 2015, Tập đoàn đã hoàn nhập bút toán ghi nhận giá trị quyền sử dụng đất và phải trả Ngân sách Nhà nước tương ứng với số tiền 883.329.466.932 VND do theo quy định của Luật đất đai 2013 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 7 năm 2014, các vị trí đất văn phòng Công ty/ Chi nhánh/ Xí nghiệp thuộc diện phải thuê đất của Nhà nước (xem Thuyết minh 13(i)).

**Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015  
(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**20. Phải trả ngắn hạn khác**

	<b>31/12/2015</b>	<b>1/1/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
		<b>Đã phân loại lại</b>
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn	26.406.197.973	24.180.190.242
Phải trả, phải nộp khác	400.563.296.443	486.133.281.390
	<hr/>	
	426.969.494.416	510.313.471.632
	<hr/>	

**Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***21. Vay****(a) Vay ngắn hạn**

	<b>1/1/2015</b> Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND Đã phân loại lại	<b>Biến động trong năm</b>			<b>Chênh lệch tỷ giá VND</b>	<b>31/12/2015</b> Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND
		<b>Tăng VND</b>	<b>Giảm VND</b>	<b>Phân loại lại VND</b>		
Vay ngắn hạn (i)	14.960.928.932.746	79.045.799.073.766	(82.338.329.672.830)	10.338.762.226	347.086.231.666	12.025.823.327.574
Vay dài hạn đến hạn trả (b)	622.642.188.410	26.018.240.200	(571.081.847.113)	431.489.443.003	25.349.887.830	534.417.912.330
	<b>15.583.571.121.156</b>	<b>79.071.817.313.966</b>	<b>(82.909.411.519.943)</b>	<b>441.828.205.229</b>	<b>372.436.119.496</b>	<b>12.560.241.239.904</b>

- (i) Phản ánh chủ yếu các khoản vay ngân hàng có kỳ hạn từ 3 đến dưới 12 tháng của Công ty mẹ, Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex – CTCP, Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore, Tổng Công ty Gas Petrolimex – CTCP, Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex và Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex được thực hiện dưới hình thức tín chấp nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động và mở các tín dụng thư (L/C) nhập khẩu xăng dầu. Trong 2015, lãi suất vay đối với các khoản vay bằng VND dao động trong khoảng 3,6% - 4%/năm, lãi suất vay đối với các khoản vay bằng USD dao động trong khoảng 1,2% - 2,8%/năm, trong đó các khoản vay bằng USD có lãi suất 1,2% chiếm tỷ trọng 4% của tổng dư nợ vay ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2015.

**Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Vay dài hạn**

	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND Đã phân loại lại
Vay dài hạn	3.650.572.786.621	3.855.708.930.978
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng (a)	(534.417.912.330)	(622.642.188.410)
	<hr/>	<hr/>
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	3.116.154.874.291	3.233.066.742.568
	<hr/>	<hr/>

Vay dài hạn chủ yếu bao gồm các khoản vay ngân hàng có kỳ hạn từ 12 đến 120 tháng của Công ty mẹ và các công ty con khác trong Tập đoàn. Chi tiết như sau:

	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND Đã phân loại lại
Công ty LD TNHH Kho Xăng dầu Ngoại quan Vân Phong	1.684.762.024.031	1.620.856.557.449
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco	713.549.278.134	872.213.373.749
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vipco	364.306.040.000	495.878.932.500
Công ty Cổ phần Vận tải hóa dầu VP	336.751.598.515	342.581.270.345
Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	267.775.200.000	306.091.500.000
Các công ty con khác	283.428.645.941	218.087.296.935
	<hr/>	<hr/>
	3.650.572.786.621	3.855.708.930.978
	<hr/>	<hr/>

Mục đích của các khoản vay dài hạn là để tài trợ cho các Dự án đầu tư, xây dựng kho xăng dầu, các dự án mua tàu chở dầu, và các dự án khác của Tập đoàn.

Các khoản vay dài hạn của Tập đoàn chủ yếu là các khoản vay USD. Lãi suất của các khoản vay này hầu hết là lãi suất thả nổi, được tính theo LIBOR, SIBOR 6 tháng hoặc lãi suất huy động tiết kiệm USD kỳ hạn 12 và 13 tháng của ngân hàng cho vay cộng (+) biên độ nhưng không thấp hơn lãi suất cho vay tối thiểu của ngân hàng tại thời điểm điều chỉnh hoặc một mức lãi suất sàn được quy định trong hợp đồng vay.

Các khoản vay dài hạn của Tập đoàn được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình (gồm toàn bộ giá trị tài sản của Dự án “Đầu tư, xây dựng và kinh doanh kho xăng dầu ngoại quan Vân Phong”, các con tàu, nhà cửa, kho bãi...) với tổng giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 5.207.186.604.283 VND (1/1/2015: 5.162.776.966.954 VND) và tài sản cố định vô hình với tổng giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 37.710.188.639 VND (1/1/2015: 17.866.567.009 VND).

**Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**22. Dự phòng phải trả ngắn hạn**

	<b>31/12/2015</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2015</b> <b>VND</b> <b>Đã phân loại lại</b>
Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm phát sinh tại PJICO	2.448.078.928.231	2.379.948.624.644
Các khoản khác	117.711.830.776	84.515.126.287
	2.565.790.759.007	2.464.463.750.931

**23. Quỹ bình ổn giá xăng dầu**

	<b>2015</b> <b>VND</b>	<b>2014</b> <b>VND</b>
Số dư đầu năm	2.159.797.043.780	304.301.187.210
Tăng trong năm	2.728.795.212.033	2.470.043.482.800
Giảm trong năm	(2.521.524.715.525)	(616.912.012.530)
Lãi phát sinh từ tài khoản tiền gửi	10.325.628.700	2.364.386.300
Quỹ bình ổn giá xăng dầu trong năm		
Số dư cuối năm	2.377.393.168.988	2.159.797.043.780
Trong đó:		
- Số dư tài khoản tiền gửi Quỹ bình ổn giá xăng dầu tại ngân hàng (Thuyết minh 6)	2.185.442.448.068	1.816.305.940.580
- Số tiền chuyển vào tài khoản tiền gửi Quỹ bình ổn giá xăng dầu sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	191.950.720.920	343.491.103.200
Số dư cuối năm	2.377.393.168.988	2.159.797.043.780

**Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**24. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần VND	Tặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác (i) VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản (ii) VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1/1/2014	10.700.000.000.000	-	788.981.077.369	(1.324.352.237.708)	(37.807.521.925)	554.828.390.233	167.821.810.590	39.143.319.883	1.945.180.847.445	2.703.243.475.530	15.635.039.361.417
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	(365.178.331.522)	356.089.920.850	(9.088.410.672)
Cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	(96.155.050.602)	(294.952.755.747)	(591.107.806.349)
Cổ phiếu thưởng	-	(13.342.680.000)	56.084.100.000	-	-	(44.061.540.000)	-	-	-	-	(1.320.120.000)
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	-	-	83.839.298.976	-	-	(83.839.298.976)	-	-
Phân bổ vào Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	(137.930.571.525)	(11.779.076.027)	(149.709.647.352)
Sự dụng các quỹ	-	-	-	-	-	(23.404.114.553)	-	-	-	-	(23.404.114.553)
Bù trừ một phần lỗ lũy kế từ 1/1/2010 đến 30/11/2011	-	-	-	-	-	-	-	-	(898.325.390.692)	-	(898.325.390.692)
Điều chỉnh theo quyết toán cơ phần hóa	-	4.325.862.417	(126.827.161.876)	(100.357.155.544)	-	-	-	-	-	-	(222.858.455.003)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc quy đổi các hoạt động ở nước ngoài	-	-	-	-	27.305.391.047	-	-	-	-	-	27.305.391.047
Các biến động khác về vốn chủ sở hữu	-	13.342.680.000	11.364.602.506	-	(26.895.162.091)	(12.321.839.573)	6.673.255.564	774.734.529	82.973.782.965	49.435.136.615	125.347.190.515
<b>Số dư tại ngày 1/1/2015 – đã báo cáo trước đây</b>	<b>10.700.000.000.000</b>	<b>4.325.862.417</b>	<b>729.602.617.999</b>	<b>(1.324.709.393.252)</b>	<b>(37.397.092.969)</b>	<b>558.880.195.083</b>	<b>174.495.066.154</b>	<b>39.918.054.412</b>	<b>444.725.987.293</b>	<b>2.802.036.701.221</b>	<b>14.091.877.998.358</b>
<i>Phân loại lại theo Thông tư 200 (Thuyết minh 37(a))</i>	-	-	-	-	-	<i>174.495.066.154</i>	<i>(174.495.066.154)</i>	-	-	-	-
<b>Số dư tại ngày 1/1/2015 – Đã phân loại lại</b>	<b>10.700.000.000.000</b>	<b>4.325.862.417</b>	<b>729.602.617.999</b>	<b>(1.324.709.393.252)</b>	<b>(37.397.092.969)</b>	<b>733.375.261.237</b>	<b>-</b>	<b>39.918.054.412</b>	<b>444.725.987.293</b>	<b>2.802.036.701.221</b>	<b>14.091.877.998.358</b>
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	2.724.413.561.269	333.121.855.492	3.057.535.416.761
Cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(226.055.974.159)	(226.055.974.159)
Cổ phiếu thưởng	-	(3.825.441.203)	136.007.640.000	-	-	(132.182.198.797)	-	-	-	-	-
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	-	-	94.651.617.736	-	-	(94.651.617.736)	-	-
Phân bổ vào Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	(179.052.319.700)	(22.572.144.127)	(201.604.463.827)
Bù trừ một phần lỗ lũy kế từ 1/1/2010 đến 30/11/2011	-	-	-	-	-	-	-	-	(416.198.842.693)	-	(416.198.842.693)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc quy đổi các hoạt động ở nước ngoài	-	-	-	-	(43.197.862.806)	-	-	-	-	-	(43.197.862.806)
Xóa sổ chênh lệch tỷ giá giai đoạn trước hoạt động	-	-	-	-	16.813.140.435	-	-	-	-	-	16.813.140.435
Các biến động khác về vốn chủ sở hữu	-	(335.958.797)	623.877.321	7.590.455.900	(2.128.545.579)	10.278.602.258	-	(2.350.997.684)	(4.305.442.559)	2.262.918.888	11.634.911.748
<b>Số dư tại ngày 31/12/2015</b>	<b>10.700.000.000.000</b>	<b>164.462.417</b>	<b>866.234.135.320</b>	<b>(1.317.118.937.352)</b>	<b>(65.910.358.919)</b>	<b>706.123.282.434</b>	<b>-</b>	<b>37.567.056.728</b>	<b>2.474.951.325.874</b>	<b>2.888.793.357.315</b>	<b>16.290.804.323.817</b>

(i) Vốn khác thể hiện phần vốn tăng thêm cho Công ty mẹ từ nguồn cổ phiếu thưởng tại các công ty con.

(ii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, chỉ tiêu “Chênh lệch đánh giá lại tài sản” trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Tập đoàn thể hiện điều chỉnh hợp nhất cho khoản chênh lệch giữa giá trị của các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được định giá lại theo Biên bản định giá của Công ty Cổ phần Định giá và Dịch vụ Tài chính Việt Nam và giá trị vốn chủ sở hữu tại các công ty nhận đầu tư với số tiền là 1.324.709.393.252 VND (trong đó điều chỉnh đánh giá lại giá trị các khoản đầu tư vào công ty con là 1.309.951.467.737 VND và điều chỉnh đánh giá lại giá trị các khoản đầu tư vào công ty liên kết là 14.757.925.515 VND) (Xem Thuyết minh 4(r)).



**Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015  
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***25. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tập đoàn là:

	31/12/2015 và 1/1/2015	
	Số cổ phiếu	VND
<b>Vốn cổ phần được duyệt</b>	<b>1.070.000.000</b>	<b>10.700.000.000.000</b>
Nhà nước	1.016.401.867	10.164.018.670.000
Cổ đông khác	53.598.133	535.981.330.000
<b>Vốn cổ phần đã phát hành</b>	<b>1.035.284.759</b>	<b>10.352.847.590.000</b>
Nhà nước (i)	981.686.626	9.816.866.260.000
Cổ đông khác	53.598.133	535.981.330.000
<b>Vốn cổ phần thiếu chưa phát hành</b>	<b>34.715.241</b>	<b>347.152.410.000</b>
Nhà nước (ii)	34.715.241	347.152.410.000
Cổ đông khác	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND.

- (i) Trong số vốn cổ phần đã phát hành cho cổ đông Nhà nước tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 có 1.050.475.898.584 VND vốn góp thiếu của Nhà nước liên quan đến khoản lỗ lũy kế của Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam tại ngày 30 tháng 11 năm 2011 (thời điểm chuyển đổi sang công ty cổ phần) đang được ghi nhận là một khoản phải thu về cổ phần hóa (Thuyết minh 9). Khoản vốn góp thiếu này của Nhà nước sẽ được thu hồi thông qua hình thức bù trừ với lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn (tính cho số cổ phần do Nhà nước nắm giữ) và thực hiện trong khoảng thời gian tối đa không quá 5 năm sau khi chuyển đổi (2012 – 2016). Phần vốn góp thiếu này không được hưởng quyền cổ tức.
- (ii) Phần vốn Nhà nước thiếu với số tiền là 347.152.409.604 VND (chênh lệch do làm tròn số liệu) sẽ được phát hành cổ phiếu để bù đắp theo Quyết định số 828/QĐ-TTg ngày 31 tháng 5 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và cơ cấu lại Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam, Quyết định số 9387/QĐ-BCT ngày 20 tháng 10 năm 2014 và Quyết định số 9720/QĐ-BCT của Bộ Công Thương về việc xác định giá trị phần vốn nhà nước tại Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam tại thời điểm chuyển sang công ty cổ phần (Thuyết minh 9).

**Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015  
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***26. Quỹ đầu tư và phát triển**

Quỹ đầu tư và phát triển được thành lập nhằm mục đích mở rộng sản xuất kinh doanh trong tương lai. Khi quỹ được sử dụng để phát triển kinh doanh, khoản sử dụng được chuyển sang Vốn cổ phần.

**27. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán****(a) Hàng hóa nhận giữ hộ bên thứ ba**

	Đơn vị	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND
Xăng dầu dự trữ quốc gia	Lít	256.672.490	257.927.820

**(b) Ngoại tệ các loại**

	31/12/2015		1/1/2015	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	26.727.071	600.022.743.950	28.155.615	602.670.939.075
JPY	820.491	152.570.301	-	-
EUR	5.934	145.127.838	10.803	286.059.983
		<u>600.320.442.089</u>		<u>602.956.999.058</u>

**Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**28. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>2015</b>	<b>2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền gửi và cho vay	422.254.164.404	364.187.122.088
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	200.701.684.328	203.461.537.869
Cổ tức, lợi nhuận được chia	33.385.781.698	24.787.848.305
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	33.073.349.742	9.812.577.987
Lãi hàng bán trả chậm	25.897.977.224	23.147.642.992
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	10.226.495.109	8.030.607.955
Doanh thu hoạt động tài chính khác	73.269.177.013	183.518.249.656
	<b>798.808.629.518</b>	<b>816.945.586.852</b>

**29. Chi phí tài chính**

	<b>2015</b>	<b>2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	982.262.660.015	407.655.661.970
Lỗ từ các công cụ phái sinh	884.178.323.490	205.580.949.000
Chi phí lãi vay	586.069.449.690	705.878.540.915
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	93.144.706.327	90.661.305.122
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	15.439.551.442	3.883.940.683
Hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư	(1.702.613.055)	(1.472.014.595)
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư	-	4.158.317.055
Chi phí tài chính khác	31.212.157.619	161.735.145.837
	<b>2.590.604.235.528</b>	<b>1.578.081.845.987</b>

**30. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh**

	<b>2015</b>	<b>2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Lợi nhuận từ công ty liên doanh:</b>		
Công ty TNHH Castrol BP – Petco Việt Nam	486.172.490.264	352.799.912.897
<b>Lợi nhuận từ công ty liên kết:</b>		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex	16.759.246.244	53.153.759.431
Công ty Cổ phần Thương mại Tuyên Quang	471.081.999	411.961.360
Các công ty liên kết khác	1.591.827.818	(344.133.492)
	<b>504.994.646.325</b>	<b>406.021.500.196</b>

**Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**31. Chi phí bán hàng**

	<b>2015</b> <b>VND</b>	<b>2014</b> <b>VND</b> <b>Đã phân loại lại</b>
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.934.225.018.005	2.857.244.829.109
Chi phí nhân công	2.364.769.607.094	2.012.670.489.109
Chi phí khấu hao	614.187.906.750	521.404.023.352
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	261.119.296.440	214.758.952.539
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	39.926.825.259	37.167.191.379
Chi phí bằng tiền khác	672.025.341.315	455.093.148.279
	<hr/> 6.886.253.994.863	<hr/> 6.098.338.633.767 <hr/>

**32. Chi phí sản xuất thương mại và kinh doanh theo yếu tố**

	<b>2015</b> <b>VND</b>	<b>2014</b> <b>VND</b>
Chi phí nguyên vật liệu	4.546.447.467.300	4.946.155.991.783
Chi phí nhân công	3.833.446.573.723	3.157.172.308.527
Chi phí khấu hao	1.781.243.455.480	1.692.870.635.684
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.773.853.255.446	6.240.309.213.516
Chi phí khác	1.959.268.159.983	1.609.138.926.125
	<hr/> 6.886.253.994.863	<hr/> 6.098.338.633.767 <hr/>

**33. Thuế thu nhập**

**(a) Chi phí thuế thu nhập theo hoạt động kinh doanh hợp nhất**

	<b>2015</b> <b>VND</b>	<b>2014</b> <b>VND</b>
Hoạt động kinh doanh xăng dầu	443.111.400.121	92.412.182.118
Hoạt động kinh doanh hóa dầu	95.014.937.387	76.526.612.819
Hoạt động kinh doanh sản phẩm gas	28.934.097.200	25.123.317.140
Hoạt động kinh doanh dịch vụ bảo hiểm	21.855.984.314	21.945.652.349
Hoạt động kinh doanh dịch vụ vận tải	70.126.009.148	97.014.244.493
Hoạt động kinh doanh hàng hóa, dịch vụ khác	31.099.698.112	17.650.747.768
	<hr/> 690.142.126.282	<hr/> 330.672.756.687 <hr/>

**Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất**

	<b>2015</b>	<b>2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Chi phí thuế hiện hành</b>		
Năm hiện hành	689.081.358.133	329.572.579.833
<b>Chi phí thuế thu nhập hoãn lại</b>		
Ghi giảm tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.060.768.149	1.100.176.854
	<hr/>	<hr/>
Chi phí thuế thu nhập	690.142.126.282	330.672.756.687
	<hr/>	<hr/>

**(c) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	<b>2015</b>	<b>2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lợi nhuận trước thuế	3.747.677.543.043	321.584.346.015
	<hr/>	<hr/>
Thuế tính theo thuế suất của Tập đoàn	824.489.059.469	70.748.556.123
Ảnh hưởng của các mức thuế suất khác áp dụng cho các công ty con	(1.232.015.498)	(221.787.436)
Chi phí không được khấu trừ thuế	16.418.114.116	4.879.266.226
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận	220.762.342.363	350.587.257.402
Thu nhập không bị tính thuế	(118.443.694.165)	(94.778.056.670)
Dự phòng thừa năm trước	(1.231.488.526)	2.837.177.155
Lỗi tính thuế được sử dụng mà trước đây chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(250.620.191.477)	(3.379.656.113)
	<hr/>	<hr/>
	690.142.126.282	330.672.756.687
	<hr/>	<hr/>

**(d) Thuế suất áp dụng**

Tập đoàn và các công ty con có nghĩa vụ phải nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất trong khoảng từ 17% (thuế suất của Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore) đến 22% trên lợi nhuận tính thuế. Từ năm 2016, mức thuế suất áp dụng cho Tập đoàn và các công ty con hoạt động tại Việt Nam sẽ được giảm xuống còn 20%.

## Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

### Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

#### 34. Lãi trên cổ phiếu

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 được dựa trên số lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông, sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi, là 2.724.413.561.269 VND (2014: lỗ thuần 365.178.331.522 VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 1.035.284.759 cổ phiếu. Trong năm 2015, Tập đoàn được mang sang lỗ tính thuế trị giá 1.139.182.688.532 VND để đối trừ với lợi nhuận kế toán trước thuế khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm 2015, dẫn đến chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành giảm đi 250.620.191.477 VND (Thuyết minh 33 (c)) và lợi nhuận sau thuế hợp nhất tăng lên với số tiền tương ứng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Tập đoàn chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi do Đại hội cổ đông chưa quyết định tỷ lệ trích vào quỹ này cho năm 2015. Nếu Tập đoàn trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông và do đó lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ giảm đi.

#### 35. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất, trong năm Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<b>2015</b> <b>VND</b>	<b>2014</b> <b>VND</b>
<b>Công ty liên doanh, liên kết</b>		
<i>Công ty TNHH Castrol BP Petco</i>		
Cổ tức	356.514.590.832	541.775.313.515
Mua hàng hóa	85.520.622.100	113.874.203.929
Phí quản lý	2.439.912.000	2.384.351.136
<i>Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex</i>		
Mua ngoại tệ	10.836.854.303.659	33.713.463.811.544
<b>Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc</b>		
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	5.587.200.000	4.910.400.000

**36. Sự kiện quan trọng trong năm và sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Trong năm 2014, Thanh tra Chính phủ đã thực hiện thanh tra về việc chấp hành chính sách, pháp luật về quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam và một số đơn vị thành viên trong giai đoạn từ năm 2010 đến tháng 6 năm 2013. Cho đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này, theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, các Bộ Tài chính, Công Thương và Tập đoàn đang tiếp tục tham gia ý kiến để hoàn thiện kết luận Thanh tra. Do đó các ảnh hưởng, nếu có, đến báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 chưa được xác định một cách đáng tin cậy và vì vậy chưa được ghi nhận trong các báo cáo tài chính hợp nhất này.

**37. Số liệu so sánh**

Như đã trình bày trong Thuyết minh 3, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 Tập đoàn áp dụng Thông tư 200 và Thông tư 202. Do việc thay đổi chính sách kế toán này, việc trình bày một số khoản mục báo cáo tài chính có thay đổi. Một số số liệu tại ngày 1 tháng 1 năm 2015 và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được phân loại lại để phù hợp với quy định trong Thông tư 200 và Thông tư 202 về trình bày báo cáo tài chính. Ngoài ra, một số khoản mục trong báo cáo tài chính cũng đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày báo cáo tài chính năm nay. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong năm trước, trước và sau khi được phân loại lại như sau:

**Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(a) Bảng cân đối kế toán hợp nhất**

	1/1/2015 (theo báo cáo trước đây) VND	Điều chỉnh tại các công ty con  VND	Phân loại lại theo Thông tư 200  VND	31/12/2015 (phân loại lại)  VND
Các khoản tương đương tiền	5.002.960.653.317	(140.739.934.938)		4.862.220.718.379
Chứng khoán kinh doanh	-	-	120.975.455.095	120.975.455.095
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(28.778.129.292)	130.225.397	-	(28.647.903.895)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn	-	139.260.241.270	2.006.721.454.564	2.145.981.695.834
Các khoản đầu tư ngắn hạn	2.125.086.909.659	-	(2.125.086.909.659)	-
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7.507.457.707.305	-	(14.654.339.744)	7.492.803.367.561
Trả trước cho người bán ngắn hạn	373.165.234.414	-	7.261.338.123	380.426.572.537
Phải thu ngắn hạn khác	2.790.575.002.277	-	468.531.926.209	3.259.106.928.486
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	(366.672.859.277)	17.104.116.124	-	(349.568.743.153)
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-	1.631.804.840	1.631.804.840
Tài sản ngắn hạn khác	1.502.088.186.117	-	(478.712.641.209)	1.023.375.544.908
Phải thu dài hạn của khách hàng	155.000.000	-	3.087.092.650	3.242.092.650
Phải thu dài hạn khác	724.473.877	-	101.843.590.342	102.568.064.219
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	(328.883.827)	(17.104.116.124)	(1.740.225.437)	(19.173.225.388)
Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	2.089.664.442.183	22.582.100.000	-	2.112.246.542.183
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-	359.386.545.014	359.386.545.014
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(118.622.434.135)	1.610.000.000	-	(117.012.434.135)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn	-	-	100.000.000.000	100.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác	488.808.645.014	(22.582.100.000)	(466.226.545.014)	-
Chi phí trả trước dài hạn	1.292.605.034.249	-	428.613.705	1.293.033.647.954
Tài sản dài hạn khác	85.764.226.633	-	(78.325.062.642)	7.439.163.991
Phải trả người bán ngắn hạn	(13.401.049.173.547)	-	1.971.168.508	(13.399.078.005.039)
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	(447.952.007.390)	-	32.564.629.465	(415.387.377.925)
Phải trả người lao động	(631.565.007.232)	-	(40.260.803)	(631.605.268.035)



**Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>1/1/2015</b> <b>(theo báo cáo</b> <b>trước đây)</b> <b>VND</b>	<b>Điều chỉnh tại</b> <b>các công ty con</b>  <b>VND</b>	<b>Phân loại lại theo</b> <b>Thông tư 200</b>  <b>VND</b>	<b>Mẫu B 09 – DN/HN</b> <b>31/12/2015</b> <b>(phân loại lại)</b>  <b>VND</b>
Chi phí phải trả ngắn hạn	(153.839.856.604)	21.252.420.600	-	(132.587.436.004)
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	-	-	(70.038.661.189)	(70.038.661.189)
Phải trả ngắn hạn khác	(554.017.526.665)	-	43.704.055.033	(510.313.471.632)
Vay ngắn hạn	(15.564.520.651.015)	(19.050.470.141)	-	(15.583.571.121.156)
Dự phòng phải trả ngắn hạn	(2.443.211.330.331)	(21.252.420.600)	-	(2.464.463.750.931)
Phải trả người bán dài hạn	(216.980.000)	-	207.480.000	(9.500.000)
Người mua trả tiền trước dài hạn	-	-	(32.193.709.750)	(32.193.709.750)
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	(16.351.983.579)	-	9.566.387.361	(6.785.596.218)
Phải trả dài hạn khác	(177.175.877.631)	-	9.136.814.538	(168.039.063.093)
Vay dài hạn	(3.251.856.680.980)	18.789.938.412	-	(3.233.066.742.568)
Quỹ đầu tư phát triển	(558.880.195.083)	-	(174.495.066.154)	(733.375.261.237)
Quỹ dự phòng tài chính	(174.495.066.154)	-	174.495.066.154	-

**(b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất**

	<b>2014</b> <b>(theo báo cáo</b> <b>trước đây)</b> <b>VND</b>	<b>Điều chỉnh tại</b> <b>các công ty con</b>  <b>VND</b>	<b>Phân loại lại theo</b> <b>Thông tư 200</b>  <b>VND</b>	<b>2014</b> <b>(phân loại lại)</b>  <b>VND</b>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	(212.185.664.022.685)	-	5.372.915.092.795	(206.812.748.929.890)
Các khoản giảm trừ doanh thu	5.404.752.006.264	-	(5.372.915.092.795)	31.836.913.469
Giá vốn hàng bán	199.683.644.176.071	(59.263.810.355)	-	199.624.380.365.716
Chi phí bán hàng	6.039.074.823.412	59.263.810.355	-	6.098.338.633.767
Thu nhập khác	(772.090.072.657)	-	25.267.418.030	(746.822.654.627)
Chi phí khác	320.070.725.247	-	(25.267.418.030)	294.803.307.217

**Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015  
(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất**

	<b>2014 (phân loại lại)  VND</b>	<b>2014 (theo báo cáo trước đây)  VND</b>
Biến động chứng khoán kinh doanh	(2.958.400.331)	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	(2.569.923.618.551)	(2.572.882.018.882)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	1.837.472.966.161	1.978.212.901.099
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	9.653.151.504.326	9.793.891.439.264

**30-03-2016**

Người lập:



Đặng Hồng Liên  
Kế toán

Người duyệt:



Lưu Văn Tuyên  
Kế toán trưởng



Trần Văn Thịnh  
Tổng Giám đốc